

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ**

GIÁO TRÌNH

Môn học TỔ CHỨC SẢN XUẤT NGHỀ: CÔNG NGHỆ Ô TÔ

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số:...)



HÀ NỘI 2012

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN:

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

MÃ TÀI LIỆU MH 16

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày nay tổ chức sản xuất đã phát triển rất mạnh và được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực khoa học và đời sống. Chính vì vậy kiến thức tổ chức sản xuất rất cần thiết cho sinh viên trong quá trình đào tạo ngành công nghệ ô tô, cũng như mọi ngành khác. Giáo trình này biên soạn để làm tài liệu giảng dạy cho môn học Tổ chức sản xuất cho sinh viên hệ cao đẳng chuyên ngành công nghệ ô tô, ngoài ra cũng là tài liệu tham khảo bổ ích cho học sinh chuyên ngành khác. Về nội dung giáo trình được đề cập một cách có hệ thống kiến thức quan trọng theo chương trình khung 2010 cho môn tổ chức sản xuất, ngành công nghệ ô tô. Các chương mục đã được sắp xếp theo một trật tự nhất định để đảm bảo tính hệ thống chuyên môn.

Giáo trình bao gồm:

Chương 1: Khái niệm chung về tổ chức và quản lý sản xuất.

Chương 2: Nguyên lý cơ bản của hệ thống tổ chức quản lý sản xuất

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu và phân tích thị trường

Chương 4: Lập kế hoạch sản xuất và quản lý kế hoạch

Chương 5: Cách thức đánh giá và phương pháp quản lý chất lượng sản phẩm

Chương 6: Mở rộng và phát triển doanh nghiệp.

Do thời gian có hạn, là một giáo viên chuyên ngành công nghệ ô tô, hiểu biết về môn học Tổ chức sản xuất còn hạn chế, chắc chắn rằng giáo trình không tránh khỏi thiếu sót rất mong đóng góp ý kiến của các bạn đọc để kỳ tái bản sau được hoàn hảo hơn.

Xin chân trọng cảm ơn Tổng cục Dạy nghề, khoa Động lực trường Cao đẳng nghề Cơ khí Nông nghiệp cũng như sự giúp đỡ quý báu của đồng nghiệp đã giúp tác giả hoàn thành giáo trình này.

Hà Nội, ngày.....tháng.... năm 2012

Tham gia biên soạn

1. Chủ biên: Hoàng Văn Thông

MỤC LỤC

ĐỀ MỤC	TRANG
Lời giới thiệu	1
Mục lục	2
Chương 1: Khái niệm chung về tổ chức và quản lý sản xuất.	4
Chương 2: Nguyên lý cơ bản của hệ thống tổ chức quản lý sản xuất	21
Chương 3: Phương pháp nghiên cứu và phân tích thị trường	26
Chương 4: Lập kế hoạch sản xuất và quản lý kế hoạch	38
Chương 5: Cách thức đánh giá và phương pháp quản lý chất lượng sản phẩm	44
Chương 6: Mở rộng và phát triển doanh nghiệp.	52
Tài liệu tham khảo	56

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC TỔ CHỨC SẢN XUẤT

Mã số của môn học: MH 16

Thời gian của môn học: 30 giờ.

(Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành: 0 giờ)

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học

- Vị trí

Môn học được bố trí giảng dạy song song với các môn học/ mô đun sau:

MH 07, MH 08, MH 09, MH 10, MH 11, MH 12, MH13, MH 14, MH 15, MĐ 18, MĐ 19

- Tính chất: Là môn học cơ sở bắt buộc.

- Ý nghĩa: giúp cho sinh viên sau khi ra trường có một kiến thức nhất định về tổ chức quản lý sản xuất áp dụng hợp lý vào thực tế trong sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả của sản xuất kinh doanh như sử dụng có hiệu quả về nguyên, nhiên liệu, thiết bị máy móc và sức lao động trong xí nghiệp. Nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vai trò: Môn học trang bị cho sinh viên những khái niệm, nguyên lý cơ bản về tổ chức sản xuất, hiểu biết về một số loại hình doanh nghiệp. Những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, phân tích thị trường, lập kế hoạch, quản lý và tổ chức sản xuất, là những kiến thức cơ bản nhất để ứng dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh khi ra trường.

Mục tiêu của môn học

+ Trình bày được hệ thống tổ chức và quản lý sản xuất và kỹ thuật, các biện pháp xử lý biến động trong sản xuất và bố trí nguồn lực cho các hoạt động sản xuất

+ Trình bày được các bước cơ bản khi lập kế hoạch, đánh giá và quản lý chất lượng sản phẩm

+ Lập được kế hoạch, chế độ theo bảng kê tổng hợp, theo dõi và quản lý sản xuất một cách có hệ thống, hiệu quả kinh tế cao

+ Nghiên cứu và phân tích thị trường để có các biện pháp chiến lược nhằm tạo lập và tổ chức quản lý doanh nghiệp

+ Tuân thủ đúng quy định, quy phạm trong tổ chức sản xuất

+ Rèn luyện tác phong làm việc nghiêm túc.

CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM CHUNG VỀ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ SẢN XUẤT

Mã số của chương 1: MH 16 - 01

Mục tiêu

- Trình bày được các khái niệm cơ bản, vai trò và vị trí, các đặc điểm và yêu cầu cơ bản của xí nghiệp sản xuất công nghiệp
- Phân tích rõ các khái niệm cơ bản về việc tạo lập doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Tuân thủ đúng quy định, quy phạm trong tổ chức sản xuất.

Nội dung

1. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ CỦA XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT

Mục tiêu

- Trình bày được các khái niệm, vai trò và vị trí của xí nghiệp sản xuất công nghiệp.

1.1 Khái niệm

Xí nghiệp sản xuất là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định được đăng ký sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hoá hoặc tiến hành hoạt động dịch vụ nhằm sinh lợi và đáp ứng yêu cầu của thị trường. Sau khi đăng kí và được Nhà nước cho phép hoạt động, mọi xí nghiệp đều có tư cách pháp nhân, hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật. Ngoài các xí nghiệp hiện nay nước ta phát triển mạnh các doanh nghiệp như: các nhà máy, công ty, tổng công ty, nông trường.

Ngoài ra, trong nền kinh tế thị trường hiện nay, loại hình dịch vụ được phát triển mạnh và ngày càng giữ một vị trí quan trọng. Một số loại dịch vụ như:

- Dịch vụ y tế: tư vấn, chữa bệnh chăm sóc sức khoẻ,...
- Dịch vụ Bưu điện
- Dịch vụ vui chơi giải trí
- Dịch vụ ăn uống nhà hàng, khách sạn.
- Dịch vụ tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm.
- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa.
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá và hành khách.
- Dịch vụ du lịch.
- Dịch vụ tư vấn.
- Dịch vụ thẩm mỹ,...

Các dịch vụ là một tổ chức sống, nó được lập ra theo mục đích của chủ sở hữu, phát triển hưng thịnh hoặc sa sút mà nếu không có giải pháp có thể sẽ dẫn tới phá sản.

1.2 Vai trò

Để duy trì cuộc sống của con người và xã hội phải có những cơ sở

đáp ứng các nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ khác nhau. Xí nghiệp ra đời và tồn tại chính là đơn vị trong nền kinh tế quốc dân, trực tiếp sản xuất ra sản phẩm hàng hoá, là nơi cung cấp sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, tạo ra các của cải và các dịch vụ để thoả mãn những nhu cầu đó.

+ Quá trình hoạt động, xí nghiệp mua các yếu tố đầu vào như nguyên liệu, máy móc, thiết bị,...Để sản xuất ra của cải vật chất bán cho các doanh nghiệp khác hoặc người tiêu dùng, thông qua đó để thu lợi nhuận.

+ Xí nghiệp, doanh nghiệp là nơi cung cấp nguồn tài chính chủ yếu cho đất nước thông qua đóng thuế và các khoản tài chính khác, góp phần làm tăng trưởng nền kinh tế quốc dân.

1.3 Vị trí của xí nghiệp sản xuất

+ Sản xuất, cung cấp sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao cho xã hội.

+ Tạo việc làm, thu hút lực lượng lao động dư thừa trong nước và ngày càng nâng cao đời sống cho người lao động.

+ Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước. Chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, chính sách, pháp luật, luật kinh tế,...

+ Quá trình hoạt động, doanh nghiệp mua các yếu tố đầu vào như nguyên liệu, máy móc, thiết bị,...Để sản xuất ra của cải vật chất bán cho các doanh nghiệp khác hoặc người tiêu dùng, thông qua đó để thu lợi nhuận.

+ Tạo ra lợi nhuận để duy trì hoạt động kinh doanh

+ Xí nghiệp, doanh nghiệp là nơi cung cấp nguồn tài chính chủ yếu cho đất nước thông qua đóng thuế và các khoản tài chính khác, góp phần làm tăng trưởng nền kinh tế quốc dân.

+ Không ngừng đầu tư phát triển doanh nghiệp đi đôi với nâng cao đời sống người lao động, bảo vệ môi trường, bảo vệ trật tự an toàn, an ninh xã hội.

2. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT

Mục tiêu:

- Trình bày được các đặc điểm cơ bản của xí nghiệp, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

Đặc điểm

- Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch

- Là một pháp nhân đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật

- Có đăng ký ngành nghề, sản phẩm, dịch vụ; quy mô nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

- Giám đốc xí nghiệp nhà nước do nhà nước cử để thay mặt Nhà nước quản lý và điều hành, đồng thời chịu trách nhiệm trước nhà nước về toàn bộ hoạt

động của xí nghiệp, doanh nghiệp.

3. ĐẶC TÍNH CỦA CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm và đặc tính của các loại hình doanh nghiệp

3.1 Khái niệm về doanh nghiệp

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế có tên gọi, có địa chỉ được thành lập để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hoá hoặc tiến hành hoạt động dịch vụ nhằm sinh lợi và đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Doanh nghiệp bao gồm: Các nhà máy, xí nghiệp, công ty, cửa hàng, nông trường, công trường.

Sau khi đăng kí và được Nhà nước cho phép hoạt động, mọi doanh nghiệp đều có tư cách pháp nhân, hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thường có hai lĩnh vực kết hợp chặt chẽ với nhau:

+ *Hoạt động sản xuất*: Là quá trình sử dụng các yếu tố đầu vào như lao động, phương tiện, vật tư... để tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

+ *Hoạt động lưu thông, phân phối hàng hoá và dịch vụ*: là quá trình bán sản phẩm hoặc dịch vụ để thu tiền, thực hiện việc trả lương.

+ Tuy nhiên tùy theo khả năng của doanh nghiệp mà có thể thực hiện sản xuất hay kinh doanh toàn bộ hay một phần của công việc (VD: doanh nghiệp chỉ sản xuất một bộ phận chi tiết trong xe máy, doanh nghiệp chỉ làm đại lí phân phối mà không bán lẻ,...)

Ngoài ra trong nền kinh tế thị trường hiện nay, loại hình dịch vụ được phát triển mạnh và ngày càng giữ một vị trí quan trọng. Một số loại dịch vụ như:

- Dịch vụ y tế: tư vấn, chữa bệnh chăm sóc sức khoẻ,...
- Dịch vụ Bưu điện
- Dịch vụ vui chơi giải trí
- Dịch vụ ăn uống nhà hàng, khách sạn.
- Dịch vụ tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm.
- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa.
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá và hành khách.
- Dịch vụ du lịch.
- Dịch vụ tư vấn.
- Dịch vụ thẩm mỹ, ...

Doanh nghiệp là một tổ chức sống, nó được lập ra theo mục đích của chủ sở hữu, phát triển hưng thịnh hoặc sa sút mà nếu không có giải pháp có

thể sẽ dẫn tới phá sản.

3.2 Phân loại doanh nghiệp

3.2.1 Phân loại doanh nghiệp theo hình thức sở hữu vốn.

Doanh nghiệp tư nhân: Là Doanh nghiệp mà vốn của tư nhân bỏ ra đầu tư để xây dựng và phát triển Doanh nghiệp (Tư nhân có thể là một cá nhân hay một tập thể cá nhân)

Doanh nghiệp liên doanh: Là Doanh nghiệp hợp vốn của nhà nước và của tư nhân, bao gồm:

- + Doanh nghiệp liên doanh giữa chủ tư nhân nước ngoài với doanh nghiệp nhà nước.
- + Doanh nghiệp liên doanh giữa Doanh nghiệp nước ngoài với Doanh nghiệp trong nước.

Doanh nghiệp Nhà nước: Là Doanh nghiệp mà vốn đầu tư do Nhà nước bỏ ra giao cho tập thể quản lý, sử dụng vào việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm mục đích sinh lời, tạo việc làm cho người lao động và phát triển kinh tế xã hội.

Doanh nghiệp Hợp doanh: (Công ty cổ phần) Vốn do nhiều tư nhân hợp lại. Hiện nay, để nâng cao tinh thần trách nhiệm và tính tự chủ của các doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước đang chuyển dần thành các công ty cổ phần. Toàn bộ vốn của doanh nghiệp (Bao gồm cả tài sản, nhà xưởng, đất đai, hàng hoá, tiền mặt,...) được chia thành nhiều cổ phần, mọi cá nhân có đủ điều kiện sẽ được sở hữu một số cổ phần nhất định, lợi nhuận hàng năm được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ số lượng cổ phần.

3.2.2 Phân loại doanh nghiệp theo qui mô.

- + Doanh nghiệp nhỏ.
- + Doanh nghiệp vừa.
- + Doanh nghiệp lớn.
- + Việc phân loại dựa vào doanh thu hàng năm, vào số lượng lao động trong doanh nghiệp. Hiện nay ở nước ta chủ yếu là Doanh nghiệp vừa và nhỏ, rất ít Doanh nghiệp lớn. Những Doanh nghiệp lớn thường là các tổng công ty do Nhà nước quản lý.

3.2.3 Phân loại theo ngành nghề.

- + Doanh nghiệp Công nghiệp.
- + Doanh nghiệp Nông nghiệp.
- + Doanh nghiệp y tế.
- + Doanh nghiệp Xây dựng.

3.2.4 Phân loại theo trình độ sản xuất.

- + Doanh nghiệp thủ công.

+ Doanh nghiệp có công nghệ cao.

3.2.5 Phân loại theo lĩnh vực hoạt động.

+ Doanh nghiệp sản xuất.

+ Doanh nghiệp lưu thông.

+ Doanh nghiệp dịch vụ.

+ Doanh nghiệp du lịch...

Trước đây, các Doanh nghiệp nước ta thường là thủ công, trang thiết bị nghèo nàn, lạc hậu, nên sản xuất khó phát triển, hàng hoá chất lượng kém, khả năng cạnh tranh thấp. Trong những năm gần đây, việc tăng cường đầu tư thiết bị, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng hàng hoá, tăng sức cạnh tranh cho Doanh nghiệp đã được Nhà nước quan tâm, được các cơ sở sản xuất mạnh dạn đầu tư, áp dụng.

4. KHẢO SÁT CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

- Phân tích rõ các khái niệm cơ bản về việc tạo lập doanh nghiệp vừa và nhỏ

4.1 Doanh nghiệp Nhà nước.

Khái niệm.

Doanh nghiệp nhà nước là một tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn và tổ chức quản lý điều hành vì mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, tạo việc làm cho người lao động.

Đặc điểm.

Mọi tài sản, vật tư, vốn, sản phẩm làm ra đều thuộc sở hữu của nhà nước, của toàn dân.

Giám đốc doanh nghiệp do nhà nước cử để thay mặt Nhà nước quản lý và điều hành, đồng thời chịu trách nhiệm trước nhà nước về toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp.

Vai trò và nhiệm vụ của doanh nghiệp nhà nước trong nền sản xuất hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý, điều tiết của nhà nước hiện nay.

Sau hoà bình lập lại (1954), Miền Bắc bước vào xây dựng Chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung đã có những tác dụng tích cực trong việc huy động sức người và của cải vật chất phục vụ cho công cuộc giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước. Mô hình nền kinh tế như vậy được kéo dài cho đến những năm đầu của thập kỉ 80 và đã bộc lộ những mặt hạn chế yếu kém như: Sản xuất chậm phát triển, tính trì trệ trong công tác nảy sinh nên đã không phát huy được tính chủ động sáng tạo trong công việc. Chính vì những lí do đó mà nền kinh tế nước ta ngày càng kém xa các nước trong khu vực cũng như trên thế giới. Năm 1981, việc thực hiện giao ruộng

đất cho nông dân đã mang lại hiệu quả to lớn, từ chỗ thiếu lương thực chúng ta đã từng bước tự túc được lương thực để rồi từ năm 1989 chúng ta đã là nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ ba thế giới (sau Mỹ và Thái Lan). Chính sách đó đã tạo tiền đề cho một công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế. Năm 1986, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Đảng ta đã đề ra Nghị quyết về đổi mới toàn diện nền kinh tế, từng bước xoá bỏ bao cấp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tự vận động theo cơ chế thị trường. Thành phần tham gia làm kinh tế được mở rộng, doanh nghiệp được quyền chủ động sản xuất kinh doanh, Nhà nước đóng vai trò quản lý và điều tiết nền kinh tế.

Để thực hiện được việc quản lý và điều tiết nền kinh tế, ổn định thị trường Nhà nước chủ động nắm giữ các doanh nghiệp nhà nước trọng yếu như:

- + Các cơ sở kết cấu hạ tầng: Giao thông đường sắt, đường biển, hàng không, bưu chính viễn thông, điện lực,...
- + Những cơ sở quan trọng trong công nghiệp nặng: dầu khí, luyện kim, hầm mỏ, khai khoáng, cơ khí chế tạo,...
- + Một số cơ sở lớn, hiện đại trong công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- + Các cơ sở đảm nhận một phần lưu thông lương thực, vật tư hàng hoá thiết yếu xuất nhập khẩu, ngân hàng, tín dụng,...

Doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển kinh tế đất nước, quyết định nhịp độ tăng trưởng, phát triển kinh tế. Số lượng hàng hoá do các doanh nghiệp này làm ra phải chiếm tỉ trọng lớn (thường $\geq 60\%$ tổng sản phẩm xã hội làm ra). Muốn cho doanh nghiệp Nhà nước phát triển mạnh, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thì Nhà nước phải đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đó đổi mới công nghệ, tăng cường công tác quản lý toàn diện hướng tới nền sản xuất thích ứng với cơ chế thị trường. Do vai trò quan trọng như vậy, nên doanh nghiệp nhà nước có các nhiệm vụ sau:

- + Sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề đăng ký và mục đích thành lập doanh nghiệp. Việc thực hiện sản xuất theo đúng đăng ký sẽ giúp cho việc quản lý và định hướng đúng, kiểm soát được tình hình thị trường, tránh tình trạng nhiều doanh nghiệp đổ xô vào sản xuất, kinh doanh một mặt hàng đang có sức tiêu thụ lớn, lợi nhuận cao dẫn đến tình trạng cung vượt cầu, không tiêu thụ được, gây khủng hoảng thừa, đình trệ sản xuất. Hay mặt hàng nào đó không được chú trọng đầu tư sản xuất, dẫn đến hiện tượng khan hiếm, giá cả tăng lên ảnh hưởng không tốt đến người tiêu dùng.
- + Bảo toàn và phát triển vốn. Vốn của doanh nghiệp là vốn của Nhà nước giao cho tập thể doanh nghiệp đứng đầu là Giám đốc chịu trách nhiệm sử dụng vốn đó vào sản xuất, kinh doanh, lấy thu nhập trả lương cho người lao động, đóng thuế cho Nhà nước và tái sản xuất. Không được sử dụng vốn trái

mục đích hoặc làm mất vốn.

+ Thực hiện phân phối theo lao động, chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho người lao động. Phân phối theo lao động để đảm bảo sự công bằng xã hội. Bên cạnh đó, việc chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, tạo điều kiện làm việc, ăn ở, sinh hoạt thuận lợi,... Cần được chú trọng. Điều này không những thể hiện chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước ta đối với người lao động mà còn giúp cho người lao động an tâm gắn bó với doanh nghiệp.

+ Bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, khoa học kỹ thuật cho người lao động.

Nền sản xuất muốn phát triển thì không chỉ đầu tư đổi mới công nghệ mà còn phải nâng cao nhận thức và trình độ chuyên môn của người lao động một cách tương ứng. Nếu không thường xuyên bồi dưỡng thì hậu quả một lúc nào đó người lao động sẽ không thể đảm đương được công việc của doanh nghiệp.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và nghĩa vụ mà Nhà nước giao. Căn cứ vào tình hình phát triển và thị trường, hàng năm Nhà nước giao chỉ tiêu, nhiệm vụ cho doanh nghiệp như: Số lượng hàng hoá làm ra hay số lượng hàng hoá kinh doanh, chỉ tiêu thuế phải nộp...

+ Bảo vệ doanh nghiệp, bảo vệ sản xuất, môi trường. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Làm tròn nghĩa vụ quốc phòng.

+ Không ngừng nâng cao hiệu quả và mở rộng sản xuất, kinh doanh.

4.2 Doanh nghiệp tư nhân

Khái niệm.

Là doanh nghiệp do tư nhân bỏ vốn ra thành lập và làm chủ, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ tài sản, về hoạt động sản xuất kinh doanh.

Muốn thành lập doanh nghiệp phải có vốn lớn hơn vốn pháp định. Vốn pháp định là số vốn tối thiểu mà Nhà nước qui định đối với từng loại doanh nghiệp khác nhau.

Đặc điểm.

+ Doanh nghiệp tư nhân là một đơn vị kinh doanh.

+ Hình thức sở hữu tư nhân.

+ Doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân và không được phát hành chứng khoán.

+ Chủ doanh nghiệp phải chịu toàn bộ trách nhiệm về hoạt động của doanh nghiệp.

+ Theo qui định chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ của doanh nghiệp. Xét về mặt pháp lý đây là đặc điểm quan trọng nhất của doanh nghiệp tư nhân.

+ Khi doanh nghiệp tư nhân có nợ, thì chủ doanh nghiệp phải đem toàn bộ tài sản của mình để trả cho các chủ nợ.

Quy chế và thủ tục thành lập.

+ Tất cả công dân Việt Nam tuổi từ 18 trở lên không vi phạm pháp luật, có đầy đủ tư cách pháp nhân đều có quyền đứng ra xin thành lập doanh nghiệp.

+ Những trường hợp không được đứng ra thành lập bao gồm: Cán bộ, công nhân viên Nhà nước đang công tác, sỹ quan quân đội, công an đang tại ngũ.

+ Chủ doanh nghiệp làm đơn và gửi hồ sơ đến các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước. Các cơ quan này xem xét, thẩm tra nếu thấy có đủ điều kiện thì ra quyết định. Khi đó doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và đưa doanh nghiệp vào hoạt động.

Quyền hạn và nghĩa vụ.

+ Quyền hạn:

- Chủ doanh nghiệp có quyền lựa chọn ngành nghề và qui mô sản xuất, kinh doanh trong phạm vi pháp luật cho phép.

- Được phép thuê lao động và toàn quyền quyết định các phần lợi nhuận còn lại sau khi trả lương, nộp thuế và các khoản đóng góp khác.

- Chủ doanh nghiệp là nguyên đơn và bị đơn trước toà án về các vụ kiện có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

+ Nghĩa vụ:

- Phải khai báo đúng số vốn kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký.

- Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, lao động địa phương và đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

- Phải đảm bảo chất lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất ra theo đúng tiêu chuẩn đã đăng ký.

- Chủ doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các qui định về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ kiểm toán, chịu kiểm tra tài chính của Nhà nước, nộp đầy đủ nghĩa vụ.

4.3 Các công ty

Khái niệm- đặc điểm:

+ Công ty là một loại hình doanh nghiệp do một số thành viên cùng góp vốn sản xuất – kinh doanh, cùng chia lợi nhuận hay cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn của mình. Số vốn của công ty $\geq$ vốn pháp định.

+ Tài sản của công ty thuộc quyền sở hữu của một số thành viên có vốn.

+ Chủ công ty chỉ phải chịu trách nhiệm có giới hạn về hoạt động của công ty.

Các loại hình công ty:

Hiện nay ở nước ta có 2 loại hình công ty: Cổ phần và trách nhiệm hữu hạn.

a. Công ty cổ phần

Đặc điểm:

- Công ty cổ phần là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân.

- Công ty cổ phần chỉ chịu trách nhiệm về mọi khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ.

- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

- Vốn điều lệ của công ty được chia thành nhiều phần nhỏ bằng nhau gọi là cổ phần.

- Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng để huy động vốn.

- Sự ra đời của công ty cổ phần gắn liền với sự ra đời của thị trường chứng khoán.

- Là loại hình công ty mà số thành viên tham gia phải nhiều hơn số thành viên theo qui định (qui định ít nhất là 3 người). Với số vốn ban đầu ghi trong điều lệ (gọi là vốn điều lệ) lớn hơn hoặc bằng vốn pháp định.

Cổ phần cổ đông

- Cổ phiếu là giấy chứng nhận phần góp vốn vào công ty, trên mỗi phiếu có ghi mệnh giá. Cổ phiếu là tài sản của cá nhân người góp vốn, có thể mua hoặc bán trên thị trường. Người có cổ phiếu được gọi là cổ đông, cổ đông có thể là một tổ chức, cá nhân. Một cổ đông có thể mua nhiều cổ phiếu.

Quyền và nghĩa vụ cổ đông:

- Tham dự đại hội cổ đông

- Nhận cổ tức

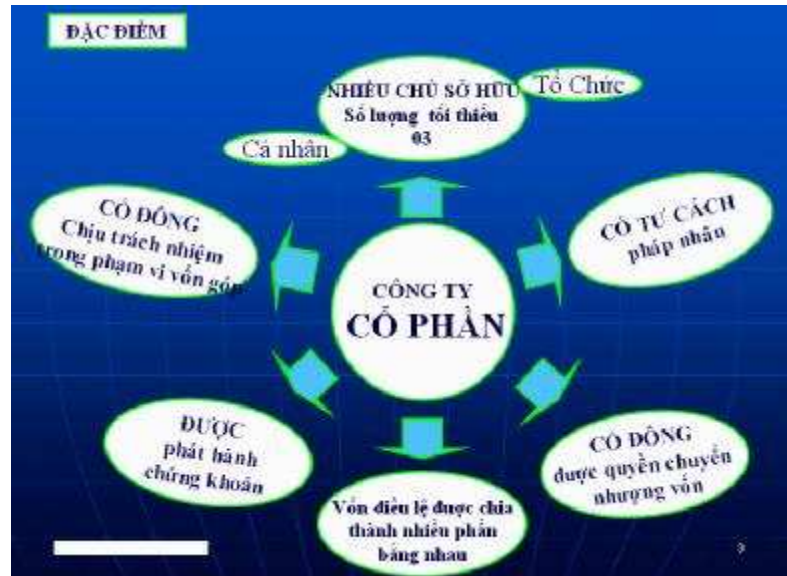
- Được quyền bầu cử và ứng cử vào bộ máy quản trị và kiểm soát công ty.

- Chuyển nhượng cổ phiếu

- Chịu trách nhiệm về việc thua lỗ hoặc phá sản của công ty trong phạm vi số cổ phần của mình.

Cổ phiếu có các đặc tính chung sau:

- Cổ phiếu có thể có nhiều giá:



Hình 1.1: Đặc điểm của công ty cổ phần

- + Mệnh giá: giá trị ban đầu ghi trên cổ phiếu
- + Thị giá: giá mua bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán
- + Thư giá: giá cổ phiếu dựa trên sổ sách kế toán của công ty.
- Cổ phiếu có thể được lưu thông, chuyển nhượng trên thị trường như một loại hàng hoá.
- Cổ phiếu có thể được thừa kế và làm tài sản thế chấp, cầm cố trong quan hệ tín dụng.

Trái phiếu:

- Là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn nợ của tổ chức phát hành.
- Công ty chỉ được phát hành trái phiếu, khi đã thanh toán đủ cả nợ gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành.

Cơ cấu quản lý:

- Một trong những đặc điểm của công ty cổ phần là quản lý tập chung thông qua cơ cấu hội đồng.



Hình 1.2: Cơ cấu quản lý của công ty cổ phần

- Do số lượng cổ đông lớn, vì vậy đòi hỏi cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần phải hết sức chặt chẽ.

Đại hội cổ đông:

- Đại hội cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công ty
- Gồm tất cả các cổ đông biểu quyết
- Danh sách cổ đông có quyền dự họp đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách lập ít nhất trước 30 ngày đại hội.
- Đại hội đồng cổ đông họp thường nên ít nhất mỗi năm một lần.
- Đại hội đồng cổ đông phải họp thường nên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12)

Đại hội đồng cổ đông bất thường:

Hội đồng quản trị phải triệu tập họp đại hội đồng cổ đông trong thời

hạn 30 ngày đối với những trường hợp sau:

- Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty.
- Số thành viên còn lại của công ty ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật.
- Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng.
- Theo yêu cầu của ban kiểm soát.

Điều kiện tiến hành đại hội cổ đông:

- Cuộc họp đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Cuộc họp đại hội cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại hội ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp triệu tập cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện thì họp lần thứ 3 được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Quyền và nhiệm vụ của đại hội cổ đông:

- Thông qua định hướng phát triển công ty.
- Quyết định loại và số lượng cổ phần chào bán,
- Bầu, bãi nhiệm hội đồng quản trị, ban kiểm soát.

- Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của công ty.

- Sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty

- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm

- Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần

- Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty.

b. Công ty trách nhiệm hữu hạn.

Đặc điểm:

Công ty có tư cách pháp nhân.

Là loại hình công ty có từ 2 thành viên trở lên tham gia góp vốn, phần góp vốn phải đóng đủ ngay khi thành lập và được ghi vào điều lệ của công ty.

Thành viên chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp.

Công ty không được phép phát hành các loại cổ phiếu và trái phiếu.



Việc chuyển nhượng vốn giữa các thành viên trong công ty được tiến hành tự do nhưng không được chuyển cho người ngoài công ty nếu không được sự đồng ý của đa số thành viên đại diện cho vốn điều lệ.

Qui chế thành lập công ty: như qui chế thành lập doanh nghiệp.

Khi cần nhu cầu vốn công ty có thể vay ngân hàng, tín dụng, xin viện trợ hay kết nạp thêm thành viên mới.

Ngoài các loại hình doanh nghiệp trên, trong nước ta hiện nay còn có các loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đây là loại hình đang được nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện phát triển. Qui chế thành lập và hoạt động của doanh nghiệp cũng giống như doanh nghiệp trong nước nhưng phải tuân theo luật đầu tư nước ngoài và tuân theo pháp luật Việt Nam.

Tổ chức quản lý:

- Hội đồng thành viên:

+ Bao gồm tất cả thành viên

+ Là cơ quan quyết định cao nhất của công ty

+ Hoạt động theo chế độ tập thể không thường xuyên

+ Họp ít nhất mỗi năm một lần

+ Hội đồng thành viên có thể được

triệu tập họp bất thường theo yêu cầu của chủ tịch hội đồng thành viên hoặc thành viên (nhóm thành viên) sở hữu trên 25% vốn điều lệ.

Quyền và nhiệm vụ của hội đồng thành viên:

- Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty

- Tăng, giảm vốn điều lệ

- Bầu miễn nhiệm chủ tịch hội đồng thành viên, giám đốc (tổng giám đốc)

- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm

- Phân chia lợi nhuận

- Thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện

- Sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty

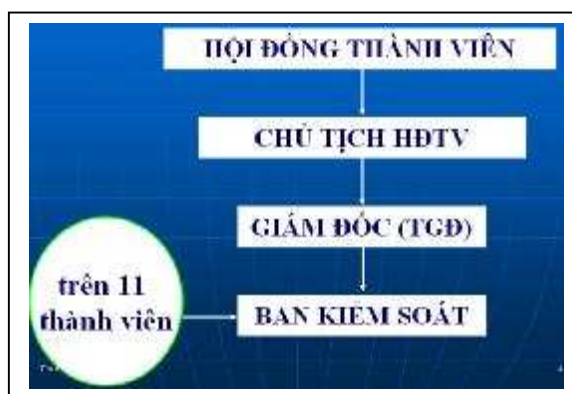
- Tổ chức lại công ty, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty.

Điều kiện và thể thức tiến hành họp hội đồng thành viên:

- Cuộc họp hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp ít nhất 75% vốn điều lệ.

- Nếu lần một không thành thì tiến hành họp lần hai, số thành viên dự họp ít nhất 50% vốn điều lệ.

- Trường hợp họp lần thứ hai không thành thì họp lần thứ ba và không phụ thuộc số thành viên dự họp.



Chủ tịch hội đồng thành viên: Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm chủ tịch. Chủ tịch hội đồng thành viên có thể kiêm giám đốc (tổng giám đốc) công ty. Nhiệm kỳ của chủ tịch hội đồng thành viên không quá ba năm. Chủ tịch hội đồng thành viên có thể được bầu lại.

Chế độ vốn và tài chính:

- Vốn điều lệ công ty do các thành viên góp.
- Khi góp đủ giá trị phần vốn góp, thành viên sẽ được công ty cấp giấy chứng nhận góp vốn.
- Thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết, thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty.
- Sau thời gian cam kết lần cuối mà vẫn có thành viên chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được xử lý theo một trong những cách sau:
 - Một hoặc một số thành viên nhận góp đủ số vốn chưa góp
 - Huy động người khác cùng góp vốn vào công ty
 - Các thành viên còn lại góp đủ số vốn chưa góp theo tỷ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty.

c. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

Khái niệm:

Công ty TNHH một thành viên là một hình thức đặc biệt của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Đặc điểm:

- Công ty một chủ sở hữu là một tổ chức hay một cá nhân.
- Công ty có tư cách pháp nhân
- Chủ sở hữu được quyền chuyển nhượng vốn
- Không được phát hành cổ phiếu
- Chủ sở hữu chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp.



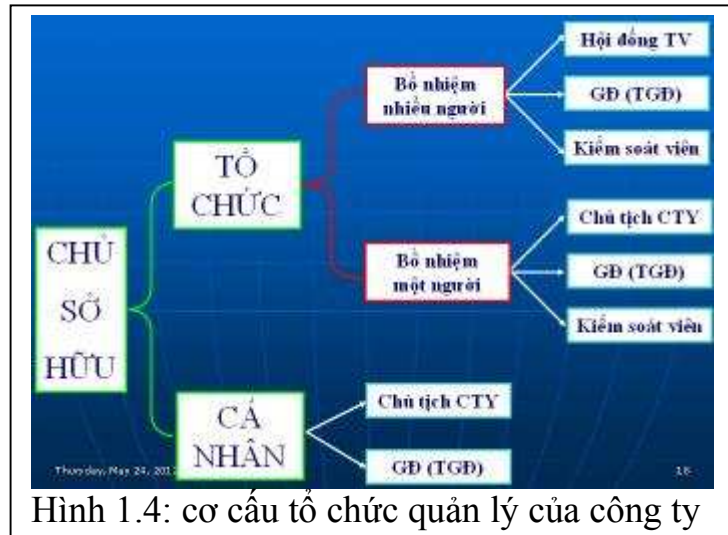
Hình 1.3: Đặc điểm công ty TNHH 1 thành viên

Cơ cấu tổ chức của công ty:

- Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền với nhiệm kỳ không quá 5 năm để quản lý công ty.
- Trường hợp có ít nhất hai người bổ nhiệm làm đại diện theo uỷ quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm:
 - + Hội đồng thành viên: gồm tất cả người đại diện theo uỷ quyền
 - + Giám đốc hoặc tổng giám đốc

- + Kiểm soát viên
- Trường hợp một người được bổ nhiệm làm đại diện theo uỷ quyền thì người đó làm chủ tịch công ty công ty, cơ cấu bao gồm:
 - + Chủ tịch công ty
 - + Giám đốc (tổng giám đốc)
 - + Kiểm soát viên

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty TNHH một thành viên mà chủ sở hữu là các nhân:



Hình 1.4: cơ cấu tổ chức quản lý của công ty

- Chủ tịch công ty
- Giám đốc (tổng giám đốc)
- Chủ sở hữu công ty đồng thời là chủ tịch công ty

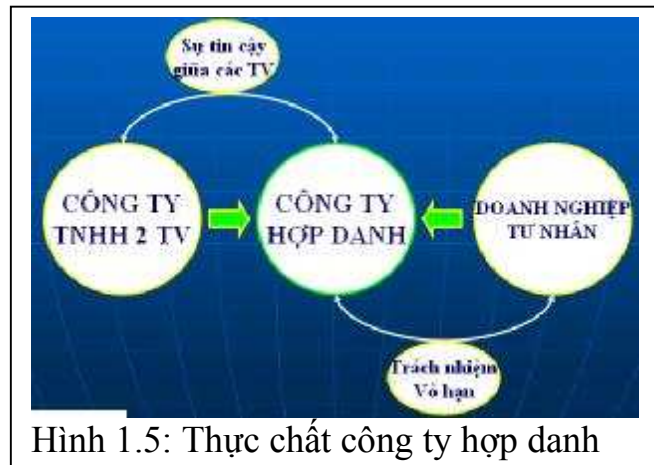
Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm giám đốc công ty.

- Người đại diện theo pháp luật của công ty là chủ tịch hoặc giám đốc công ty.

Vốn và chế độ tài chính:

- Chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ.
- Chủ sở hữu có quyền chuyển nhượng, tặng cho toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ cho công ty hoặc tổ chức các nhân khác.

Công ty TNHH 1 thành viên được tăng vốn điều lệ nhưng không được giảm vốn điều lệ



Hình 1.5: Thực chất công ty hợp danh

d. Công ty hợp danh;

Khái niệm:

Là loại hình công ty đặc trưng của công ty đối nhân

Công ty hợp danh là loại công ty trong đó:

- Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh là các nhân, ngoài thành viên hợp danh công ty có thể có thành viên góp vốn.
- Kinh nghiệm quốc tế cho thấy công ty hợp danh là một trong những loại hình tổ chức kinh doanh đặc trưng của nền kinh tế thị trường đã xuất hiện và phát triển

trước công ty TNHH và công ty cổ phần.

- Công ty hợp danh tồn tại và hoạt động ở hầu khắp các nước trên thế giới trong cộng đồng các nước ASeam có ở Thái lan, Singapore, Phillipine, Malaysia.

- Vì vậy luật pháp hầu hết các nước đều có quy định về công ty hợp danh.

- Có thể nói công ty hợp danh là loại hình giữa DNTN và công ty TNHH

Đặc điểm:

- Công ty hợp danh chia làm hai loại:

+ Công ty hợp danh phổ thông

+ Công ty hợp danh hữu hạn

- Công ty hợp danh có hai loại thành viên:

+ Thành viên hợp danh (chỉ có thể là các nhân), thành viên góp vốn (có thể là các nhân hoặc tổ chức)

+ Thành viên hợp danh chịu trách nhiệm vô hạn

+ Thành viên góp vốn chịu trách nhiệm hữu hạn

+ Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân

+ Công ty hợp danh không được phát hành chứng khoán.

Quyền và nghĩa vụ của thành viên:

- Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh:

+ Tham ra họp, thảo luận và biểu quyết các vấn đề của công ty.

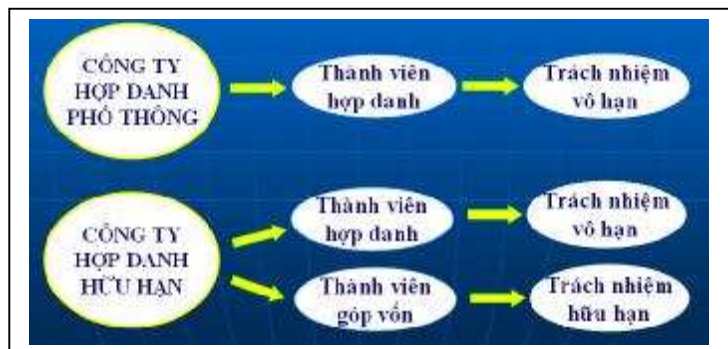
+ Mỗi thành viên hợp danh có một phiếu biểu quyết.

+ Nhân danh công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh, đàm phán và ký kết hợp đồng.

+ Sử dụng con dấu, tài sản của công ty để hoạt động kinh doanh.

+ Yêu cầu công ty, thành viên hợp danh khác cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty.

+ Kiểm tra tài sản, sổ sách kế toán và các tài liệu khác của công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết.



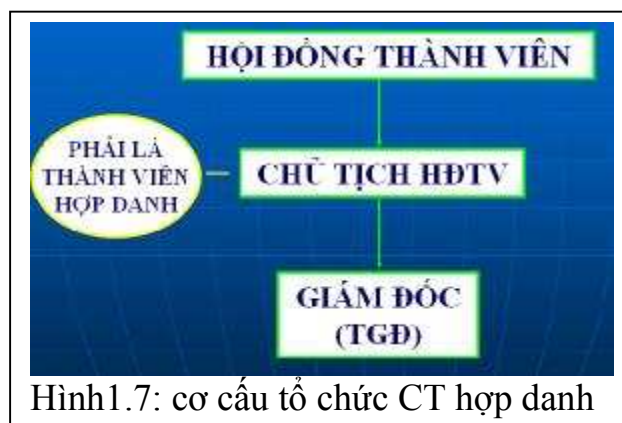
- + Được chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ vốn góp
- + Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được chia một phần giá trị tài sản còn lại theo tỷ lệ góp vốn.
- + Trường hợp thành viên hợp danh chết thì người thừa kế có thể chờ thành thành viên hợp danh, nếu được hội đồng thành viên chấp thuận.

Thành viên hợp danh có các nghĩa vụ sau:

- Tiến hành quản lý và thực hiện công việc kinh doanh một cách trung thực, đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa cho công ty.
- Tiến hành quản lý và thực hiện kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật. Điều lệ công ty và quyết định của hội đồng thành viên; nếu gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm thiệt hại.
- Không được sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- Chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty trong trường hợp công ty kinh doanh thua lỗ.
- Định kỳ hàng tháng báo cáo trung thực, chính xác bằng văn bản tình hình và kết quả kinh doanh của mình với công ty.

Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn:

- Tham gia hội họp, thảo luận và biểu quyết tại hội đồng thành viên.
- Được chia lợi nhuận hàng năm tương ứng với tỷ lệ vốn góp
- Được thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của công ty, xem xét sổ kế toán, hợp đồng và tài liệu khác của công ty.
- Chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác.



Hình 1.7: cơ cấu tổ chức CT hợp danh

- Định đoạt phần vốn của mình bằng cách để thừa kế, tặng cho, thế chấp, cầm cố.
- Trường hợp thành viên chết hoặc bị toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế thay thế thành viên đã chết chờ thành thành viên góp vốn của công ty.
- Được chia một phần giá trị tài sản của công ty còn lại ứng với tỷ lệ vốn góp trong điều lệ công ty, khi công ty giải thể hoặc phá sản.

Thành viên góp vốn có các nghĩa vụ sau đây:

- Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp.
- Không được tham ra quản lý công ty, không được tiến hành công việc kinh doanh nhân danh công ty.

- Tuân thủ điều lệ, nội quy công ty và quyết định của hội đồng thành viên.

Cơ cấu tổ chức:

- Hội đồng thành viên: là tất cả các thành viên của công ty
- Hội đồng thành viên bầu một chủ tịch hội đồng thành viên
- Chủ tịch hội đồng thành viên đồng thời kiêm giám đốc, tổng giám đốc công ty, nếu điều lệ công ty không có quy định khác.

Câu hỏi ôn tập chương 1:

1. Trình bày khái niệm, vai trò, đặc điểm của xí nghiệp sản xuất?
2. Trình bày khái niệm về doanh nghiệp? phân loại doanh nghiệp?
3. Trình bày khái niệm, đặc điểm, vai trò của doanh nghiệp nhà nước?
4. Nêu khái niệm, đặc điểm, quyền hạn và nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân? nêu quy chế và thủ tục thành lập doanh nghiệp tư nhân?
5. Nêu đặc điểm, quyền và nghĩa vụ, cơ cấu quản lý công ty cổ phần?
6. Nêu đặc điểm, quyền và nghĩa vụ, quy chế thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên?
7. Trình bày khái niệm, đặc điểm, cơ cấu tổ chức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên?
8. Trình bày khái niệm, đặc điểm, cơ cấu tổ chức công ty hợp danh? Nêu quyền và nghĩa vụ của các thành viên công ty hợp danh?

CHƯƠNG 2: NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ SẢN XUẤT

Mã số của chương 2: MH 16 - 02

Mục tiêu

- Phân tích được ý nghĩa các nguyên tắc cơ bản của hệ thống tổ chức, quản lý sản xuất
- Trình bày đầy đủ các nguyên tắc cơ bản và mối liên hệ của công tác tổ chức và quản lý sản xuất
- Tuân thủ đúng quy định, quy phạm trong tổ chức sản xuất.

Nội dung

1. Ý NGHĨA

Mục tiêu

- Trình bày được ý nghĩa các nguyên tắc cơ bản của hệ thống tổ chức, quản lý sản xuất

1.1 Khái niệm về quản lý sản xuất

- Quản lý là gì: là một hoạt động mà mọi tổ chức đều có, nó gồm có 5 yếu tố tạo thành là: kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, điều chỉnh và kiểm soát. Quản lý chính là thực hiện kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo điều chỉnh và kiểm soát ấy.

1.2 Yêu cầu đối với tổ chức sản xuất

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động đúng quy định của nhà nước
- Đảm bảo đủ ánh sáng, không gian sản xuất đúng quy định
- Tổ chức sản xuất phải đảm bảo an toàn cho người và thiết bị
- Trang bị đầy đủ các thiết phòng cháy nổ
- Đảm bảo vệ sinh môi trường, phải xử lý các chất thải theo đúng quy định của nhà nước.
- Không ngừng nâng cao các yêu cầu phục vụ sản xuất, nâng cao đời sống người lao động, bảo vệ môi trường, bảo vệ trật tự an toàn, an ninh xã hội.

1.3 Ý nghĩa các nguyên tắc của hệ thống tổ chức quản lý sản xuất

1.3.1 Ý nghĩa

- Ý nghĩa của hệ thống tổ chức quản lý sản xuất:

Về mặt lý luận và thực tiễn cho thấy hệ thống tổ chức sản xuất hợp lý đem lại ý nghĩa to lớn về nhiều mặt

- + Cho phép hoặc góp phần quan trọng vào việc sử dụng có hiệu quả về nguyên, nhiên liệu, thiết bị máy móc và sức lao động trong xí nghiệp.
- + Góp phần to lớn vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp thực hiện mục tiêu kinh tế tổng hợp của xí nghiệp, tức là làm ăn có lãi.
- + Có tác dụng tốt đối với việc bảo vệ môi trường của các xí nghiệp.

+ Hoạt động quản lý doanh nghiệp, xí nghiệp là một công tác vô cùng quan trọng. Nhiệm vụ phức tạp của quản lý doanh nghiệp là phải làm cho mọi người lao động hoạt động thống nhất theo mục đích chung, bảo đảm cho quá trình sản xuất, kinh doanh diễn ra đều đặn trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các yếu tố vật chất- kỹ thuật.

Như vậy, quản lý doanh nghiệp, xí nghiệp là sự tác động của người quản lý vào đối tượng quản lý để tổ chức và phối hợp hoạt động của họ trong quá trình lao động.

Để quản lý có hiệu quả, doanh nghiệp, xí nghiệp cần coi trọng tăng cường cả hai cấp độ quản lý:

Một là: Nâng cao hiệu lực quản lý, công tác quản lý phải cụ thể, chặt chẽ, từng bước nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người đối với công việc.

Hai là: Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý trong mỗi doanh nghiệp, bộ máy quản lý càng gọn càng tốt, vai trò trách nhiệm rõ ràng, tránh chồng chéo.

Trong doanh nghiệp, xí nghiệp Nhà nước, công tác tổ chức quản lý phải thực hiện đúng những nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế, thực hiện các chức năng quản lý và không ngừng hoàn thiện các biện pháp, công cụ quản lý.

1.3.2 Các nguyên tắc của hệ thống tổ chức quản lý sản xuất

Để đạt được mục đích trên, doanh nghiệp nhất thiết phải quản lý trước hết là chỉ huy con người, tuy nhiên, công tác quản lý doanh nghiệp cần nắm vững và vận dụng đúng đắn các nguyên tắc sau:

+ Quyền chỉ huy ra quyết định (Chế độ một thủ trưởng)

Việc chỉ huy tập trung vào một người hay một nhóm người có năng lực và uy tín. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì chủ yếu tập trung vào Giám đốc. Trong trường hợp quản lý theo cơ chế uỷ quyền, phân chia nhiệm vụ lãnh đạo, quản lý, kiểm tra cũng vẫn phải tôn trọng nguyên tắc một thủ trưởng. Giám đốc là người có quyền quyết định mọi vấn đề.

Nguyên tắc này nhằm mục đích phát huy khả năng lãnh đạo, kịp thời giải quyết vấn đề nảy sinh, đồng thời gắn vai trò trách nhiệm rõ ràng. Tuy nhiên, cần phải hiểu thấu đáo nguyên tắc này, tránh tình trạng chuyên quyền, độc đoán, không coi trọng ý kiến người khác.

+ Nguyên tắc hạch toán kinh doanh.

Gắn liền với sự vận động của cơ chế thị trường, công tác quản lý kinh doanh cũng phải tuân theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh. Nguyên tắc này đòi hỏi phải sử dụng đầy đủ và đúng đắn mối quan hệ hàng hoá - tiền tệ.

Áp dụng nguyên tắc này, doanh nghiệp phải tính toán tỉ mỉ và hết sức tiết kiệm trong việc chi dùng vật tư, lao động, nhằm hạn chế tới mức thấp

nhất chi phí sản xuất. Trước mỗi đợt sản xuất hay kinh doanh, doanh nghiệp phải tính toán tỷ mỉ lượng vốn cần thiết cho mỗi giai đoạn, chủ động về tài chính, sử dụng đủ vốn cần thiết, tránh lãng phí vốn.

+ Kết hợp thống nhất các lợi ích kinh tế, bảo đảm hiệu quả kinh tế – xã hội.

Nguyên tắc này thể hiện yêu cầu về sự thống nhất giữa nhiệm vụ kinh tế với chính trị – xã hội, giữa nhiệm vụ trước mắt và lâu dài. Sự kết hợp này đòi hỏi các doanh nghiệp sau khi hoàn thành nhiệm vụ với nhà nước, doanh nghiệp có điều kiện mở rộng các phúc lợi tập thể, nâng cao thu nhập cho người lao động, tránh tình trạng làm ra đến đâu tiêu hết đến đó, không tích lũy để đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất.

2. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN

Mục tiêu

- Trình bày được các nguyên tắc cơ bản và mối liên hệ của công tác tổ chức và quản lý sản xuất

a - Tổ chức quản lý sản xuất trong doanh nghiệp theo hướng phát triển chuyên môn hóa với phát triển kinh doanh tổng hợp:

- Chuyên môn hóa là hình thức phân công lao động xã hội nhằm làm cho doanh nghiệp nói chung, các bộ phận sản xuất và nơi làm việc nói riêng chỉ có nhiệm vụ chế tạo một loại sản phẩm chi tiết của sản phẩm hoặc chỉ tiến hành một bước công việc.

- Sản xuất chuyên môn hóa là nhân tố quan trọng để nâng cao loại hình sản xuất tạo điều kiện cho công tác tiêu chuẩn hóa, ứng dụng khoa học kỹ thuật, tổ chức mua sắm vật tư, tổ chức lao động khoa học, tổ chức tiêu thụ sản phẩm, và công tác quản trị doanh nghiệp.

- Kinh doanh tổng hợp là những hoạt động kinh tế mang tính chất bao hàm nhiều lĩnh vực khác nhau từ sản xuất công nghiệp đến sản xuất phi công nghiệp, từ sản xuất đến lưu thông phân phối và dịch vụ. Giữa các lĩnh vực này có thể có hoặc không có mối quan hệ với nhau.

Chuyên môn hóa và kinh doanh tổng hợp là hai vấn đề khác nhau, nhưng giữa chúng có sự tác động kiềm chế lẫn nhau. Nếu doanh nghiệp, xí nghiệp mở rộng kinh doanh tổng hợp thì chuyên môn hóa bị co hẹp lại. Do đó vấn đề đặt ra là phải khéo léo kết hợp vừa kinh doanh vừa nâng cao trình độ chuyên môn hóa. Chỉ như thế mới phù hợp với xu hướng hiện nay là mỗi doanh nghiệp vừa thực hiện chuyên môn hóa vừa thực hiện đa dạng hóa sản phẩm.

b - Tổ chức quản lý sản xuất trong mỗi doanh nghiệp, xí nghiệp phải đảm bảo tính cân đối.

Cân đối được coi là một nguyên tắc của tổ chức quản lý sản xuất trong

mỗi doanh nghiệp, xí nghiệp. Nó được thể hiện trước hết ở mối quan hệ tỉ lệ thích hợp giữa công suất và thiết bị, máy móc, khả năng lao động, số lượng và chất lượng của nguyên vật liệu đưa vào sản xuất. Mối quan hệ này nằm trong trạng thái động. Vì vậy nếu một trong những yếu tố thay đổi thì tất yếu phải xác lập lại mối quan hệ tỉ lệ mới nhằm đẩy mạnh sản xuất phát triển với hiệu quả ngày càng cao.

Hiện nay tiến bộ khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng và nhờ đó mà tạo ra ngày càng nhiều công nghệ mới đã tạo điều kiện thuận lợi để xác lập và duy trì sản xuất cân đối trong doanh nghiệp.

c - Tổ chức quản lý sản xuất trong doanh nghiệp phải đảm bảo tính nhịp nhàng: sản xuất được coi là nhịp nhàng khi nào số lượng sản phẩm sản xuất ra trong từng khoảng thời gian đã qui định (giờ, ca, ngày, đêm,...) phải bằng nhau.

Sự nhịp nhàng trong sản xuất chịu sự tác động của nhiều nhân tố trong mỗi doanh nghiệp, xí nghiệp vì vậy để đảm bảo sản xuất nhịp nhàng thì nó đem lại những tác động rất thiết thực sau:

- Thực hiện có hiệu quả các hiệp đồng đã ký kết, bảo đảm việc cung ứng sản phẩm cho nhu cầu của thị trường và xã hội một cách đều đặn.
- Khắc phục được trình trạng sản xuất khi thì thông thả cầm chừng, khi thì vội vã khẩn trương, gây nên những lãng phí về sức người, sức của.
- Đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ và mối quan hệ hợp tác, liên kết các đơn vị kinh tế khác.

d - Tổ chức quản lý sản xuất trong doanh nghiệp phải đảm bảo tính liên tục:

Sản xuất hay quá trình sản xuất được coi là liên tục khi bước công việc sau được thực hiện ngay sau bước công việc trước kết thúc, không có bất cứ sự gián đoạn nào về thời gian trong quá trình khai thác hoặc chế tạo sản phẩm.

Sản xuất liên tục thể hiện trình độ liên tục của đối tượng lao động. Vì vậy, việc đảm bảo sản xuất liên tục cần phải áp dụng các biện pháp sau:

- Đối với nguyên vật liệu phải đảm bảo cung ứng liên tục hoặc theo đúng thời hạn quy định cho nơi làm việc.
- Đối với tư liệu lao động phải xây dựng kế hoạch cụ thể về sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc.
- Đối với lực lượng lao động phải xây dựng kế hoạch tận dụng toàn bộ thời gian lao động, bố trí hợp lý ca làm việc.

Trên cơ sở thực hiện tốt các biện pháp trên sẽ đem lại những tác dụng to lớn sau:

- Tiết kiệm thời gian lao động trong sản xuất

- Sử dụng hợp lý công suất và thời gian hoạt động của thiết bị, máy móc.
- Góp phần bảo đảm sản xuất cân đối và nhịp nhàng
- Bảo đảm hoàn thành kế hoạch sản xuất với hiệu quả cao

Câu hỏi ôn tập chương 2

1. Trình bày khái niệm về quản lý sản xuất? nêu ý nghĩa và các nguyên tắc của hệ thống tổ chức quản lý sản xuất?
2. Nêu các nguyên lý cơ bản của tổ chức quản lý sản xuất trong doanh nghiệp?

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG

Mã số của chương 3: MH 16 - 03

Mục tiêu:

- Trình bày rõ một số phương pháp nghiên cứu thị trường, phân tích được thị trường hàng hóa, thị trường lao động
- Phân tích được phương pháp xác suất thống kê.
- Tham quan, khảo sát thị trường để nắm bắt yêu cầu
- Tuân thủ đúng quy định, quy phạm trong phân tích và nghiên cứu thị trường.

Nội dung:

3.1 CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu

Trình bày được các khái niệm cơ bản về thị trường

Các khái niệm cơ bản về thị trường

Thị trường là tập hợp các điều kiện và thoả thuận mà thông qua đó người mua và người bán tiến hành trao đổi hàng hoá với nhau.

Mọi kế hoạch kinh doanh đều phải bao hàm nghiên cứu và phân tích thị trường, phân tích thị trường là một trong những lý do đầu tiên và quan trọng nhất để lập kế hoạch kinh doanh. Bất luận mới hoạt động hay xem xét lại hoạt động kinh doanh hiện tại, bạn phải nghiên cứu và phân tích thị trường, ít nhất một lần trong năm. Thị trường luôn thay đổi và doanh nghiệp phải luôn theo sát những thay đổi đó để có những chiến lược, chiến thuật phù hợp.

Theo quan điểm của các nhà doanh nghiệp trong cơ chế thị trường hiện nay thì: Marketing là một dạng hoạt động của con người nhằm thỏa mãn những nhu cầu, mong muốn của họ thông qua trao đổi về một loại sản phẩm – dịch vụ nào đó trên thị trường. Trong khái niệm Marketing, điều quan trọng đầu tiên mang tính quyết định thành hay bại trong kinh doanh của các doanh nghiệp là phải nghiên cứu nhu cầu, mong muốn và yêu cầu cũng như hành vi mua hàng của khách hàng, sau đó tiến hành sản xuất sản phẩm – dịch vụ phù hợp trước khi đem ra tiêu thụ trên thị trường thông qua các hoạt động trao đổi và giao dịch.

Nhu cầu:

Nhu cầu là khái niệm rộng, bao gồm những cảm giác thiếu hụt của con người về một cái gì đó và cần được thỏa mãn. Khi xã hội càng phát triển thì nhu cầu cơ bản được giảm mạnh và được thay thế bằng nhu cầu được ăn ngon, mặc đẹp, vui chơi giải trí và hưởng thụ cuộc sống.

Mong muốn:

Mong muốn là nhu cầu đặc thù, đặc trưng cho một phong tục tập quán, thói quen tiêu dùng, tôn giáo tín ngưỡng của một khu vực, vùng miền và nó mang

tính khách quan. Chẳng hạn như lon Coca-cola ở Mỹ có độ ngọt ít, độ ga nhiều, còn ở Việt Nam thì ngược lại, Coca-cola có độ ngọt nhiều và độ ga ít hơn.

Yêu cầu:

Yêu cầu là nhu cầu, là mong muốn kèm theo điều kiện có khả năng thanh toán. Nhu cầu của con người là vô hạn, trong khi đó nguồn lực để thỏa mãn nhu cầu, mong muốn và yêu cầu của khách hàng, hay nói cách khác là phải có sự điều tra thu nhập qua từng thời kỳ.

Hàng hóa:

Hàng hóa là những gì có thể thỏa mãn được nhu cầu của con người và được phép chào bán trên thị trường dưới sự dẫn dắt của giá cả. Những sản phẩm được sản xuất ra mà không thỏa mãn được nhu cầu thì không được gọi là hàng hoá.

Như vậy, quá trình trao đổi đòi hỏi phải làm việc. Doanh nghiệp muốn bán hàng thì cần phải tìm người mua, xác định những nhu cầu của họ, thiết kế những sản phẩm phù hợp, đưa chúng ra xếp vào kho, vận chuyển, thương lượng về giá cả trên thị trường... Nền tảng của hoạt động Marketing là những việc tạo ra sản phẩm, khảo sát, thiết lập quan hệ giao dịch, tổ chức phân phối, xác định giá cả, triển khai các dịch vụ.

Giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá, nghĩa là số lượng tiền phải trả cho hàng hoá đó. Về nghĩa rộng đó là số tiền phải trả cho một hàng hoá, một dịch vụ, hay một tài sản nào đó. Giá cả của hàng hoá nói chung là đại lượng thay đổi xoay quanh giá trị. Khi cung và cầu của một hay một loại hàng hoá về cơ bản ăn khớp với nhau thì giá cả phản ánh và phù hợp với giá trị của hàng hoá đó, trường hợp này ít khi xảy ra. Giá cả của hàng hoá sẽ cao hơn giá trị của hàng hoá nếu số lượng cung thấp hơn cầu. Ngược lại, nếu cung vượt cầu thì giá cả sẽ thấp hơn giá trị của hàng hoá đó.

- Giá Trị hàng hoá là : "giá trị hàng hoá là do chính sức lao động tạo ra" và được tính theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết.

- Cung: Là khối lượng, dịch vụ hàng hoá hiện có trên thị trường hoặc chuẩn bị đưa ra thị trường trong một thời kỳ nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất.

- Khái niệm cầu: Là khối lượng hàng hoá, dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong thời kỳ nhất định, tương ứng với giá cả và thu nhập xã hội.

- Quan hệ cung - cầu: là sự tác động qua lại lẫn nhau giữa người bán và người mua, giữa người sản xuất và người tiêu dùng trên thị trường, xác định giá cả và số lượng hàng hoá dịch vụ.

3.2 QUY LUẬT CUNG CẦU

Mục tiêu

Phân tích được quy luật cung cầu của thị trường, hiểu được tỷ giá hối đoái và ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến sản xuất, kinh doanh.

Quy luật cung cầu

+ Những biến đổi của quy luật cung cầu trên thị trường làm thay đổi giá cả.

Trên thực tế mối quan hệ giữa giá cả thị trường với cung cầu không phải là tuyến tính, nhưng nếu coi mối quan hệ là tuyến tính thì có thể khái quát như trên đồ thị (hình 3.1)

+ Khi cung lớn hơn cầu: Hàng hoá ế thừa, giá cả thấp (đoạn GB), khó tiêu thụ dễ dẫn đến thua lỗ hay đình đốn sản xuất.

+ Khi cung nhỏ hơn cầu: Hàng hoá khan hiếm giá cao, (đoạn GA), sức tiêu thụ lớn, hoạt động sản xuất kinh doanh có rất nhiều thuận lợi, nên mở rộng sản xuất.

+ Khi cung bằng cầu: Thị trường ít biến động hoặc không biến động, giá ổn định (điểm G), hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra bình thường.

+ Tỷ giá hối đoái:

- Là tỷ giá giữa tiền Việt Nam so với tiền Quốc tế, khi tỷ giá thay đổi sẽ gây ảnh hưởng tới hiệu quả của doanh nghiệp.

Ví dụ: Doanh nghiệp đầu năm bỏ ra 1.000.000USD (1 triệu đô la) để nhập hàng hoá, khi đó tỷ giá là 1USD = 15.000 VN đồng. Tổng tiền đầu tư là 15 tỷ. Sau khi bán hàng hoá thu được 17.3 tỷ

- Nếu khi đó tỷ giá không đổi, Doanh nghiệp sẽ có :

$17.300.000.000 / 15.000 = 1.153.000\text{USD}$, lãi 153.000USD

- Nếu khi đó tỷ giá thay đổi, 1USD = 15.600 VN đồng , doanh nghiệp sẽ có:

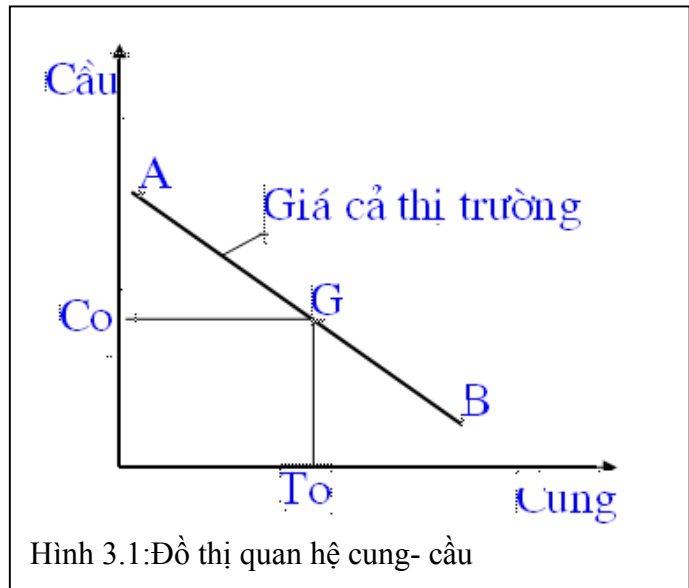
$17.300.000.000 / 15.600 = 1.087.000\text{USD}$, lãi 87.000 USD

Như vậy nếu tỷ giá tăng lên, hiệu quả sẽ không cao bằng tỷ giá giữ nguyên

+ Tình trạng cạnh tranh:

Mức độ cạnh tranh thấp, sản phẩm dễ tiêu thụ, giá thành cao (đôi khi có độc quyền), giá cả do doanh nghiệp quyết định được. Điều này gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Khi có nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất hay kinh doanh một loại mặt hàng thì mức độ cạnh tranh cao (đôi khi khốc liệt), buộc doanh nghiệp phải tìm cách hạ giá thành, giá cả do thị trường quyết định, nên dễ dẫn đến hàng hoá không bán được, đọng vốn, khả năng lỗ rất cao. Điều này có lợi cho người tiêu dùng.

+ Thuế:



Hình 3.1: Đồ thị quan hệ cung- cầu

Khi có sự thay đổi về mức độ và loại thuế, giá thành sản xuất hay giá thành sản phẩm nhập về sẽ thay đổi, khi đó nếu giá thị trường không đổi đồng thời thì sẽ gây ảnh hưởng cho doanh nghiệp.

3.3 ĐIỀU TRA THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Mục tiêu

- Hiểu được công dụng của điều tra thị trường hàng hoá

Nội dung

Nếu chúng ta chỉ cứ cố làm ra sản phẩm cho tốt rồi đem ra thị trường bán, ai muốn mua thì mua, không mua thì thôi, hoặc nếu thị trường chỉ có mình ta thì có lẽ chúng ta không cần quan tâm đến việc phân tích thị trường. Lịch sử hoạt động kinh doanh thế giới đã trải qua giai đoạn chỉ tập trung làm ra sản phẩm tốt khá lâu và lịch sử cũng khẳng định rằng phân tích và định hướng thị trường là sự lựa chọn duy nhất giúp cho doanh nghiệp cạnh tranh tốt hơn thông qua việc thấu hiểu và đáp ứng nhu cầu khách hàng tốt hơn.

Nghiên cứu thị trường nhằm để nắm bắt thông tin một cách có hiệu quả cần phải có phương pháp, có kỹ thuật và công cụ. Tùy vào từng mục đích yêu cầu và ngân sách mà xác định phương pháp, kỹ thuật và công cụ thích hợp. Phân tích thị trường là sự so sánh tương quan năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và các đối thủ. Bên cạnh những hiểu biết về đối thủ cạnh tranh, cần phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội và những mối đe dọa cũng giúp doanh nghiệp hiểu rõ mình hơn, nhìn nhận ra những cơ hội thị trường

Định hướng thị trường là một bước ngoặt cần được xảy ra và cần được xảy ra sớm trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Lý do là thị trường Việt Nam đang trong giai đoạn quá độ để chuyển từ thị trường kế hoạch tập trung, nơi không có sự cạnh tranh, sang thị trường tự do, nơi mọi người được tự do cạnh tranh, nơi mà người mua là người có quyền quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp. Hành động cụ thể của một doanh nghiệp để thể hiện định hướng thị trường là tập trung vào việc nắm bắt và phân tích thông tin thị trường về nhu cầu khách hàng, xu hướng thị trường, tình hình cạnh tranh và môi trường kinh doanh, thay vì chỉ cố gắng nghiên cứu để làm ra sản phẩm thật tốt rồi cố đem đi bán như trước.

Muốn nghiên cứu, phân tích, định hướng thị trường cần phải nắm bắt những thông tin về thị trường. Trước khi nắm bắt thông tin thị trường người làm công tác thị trường cần xác định mục đích của việc nắm bắt thông tin thị trường, từ đó xác định những thông tin nào doanh nghiệp cần phải nắm bắt, đâu là nguồn cung cấp thông tin, thông tin có bao nhiêu loại và giá trị tham khảo của từng loại thông tin.

3.4 ĐIỀU TRA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Mục tiêu

Trình bày được khái niệm thị trường lao động, phân loại được thị trường lao động, trình bày được các thông tin thị trường lao động.

Khái niệm về thị trường lao động

Là một bộ phận của hệ thống thị trường, là nơi mua bán sức lao động giữa một bên là người lao động tự do (người sở hữu sức lao động) và một bên là người có nhu cầu sử dụng lao động (người cần thuê sức lao động)

Phân loại thị trường lao động:

- Theo địa lý: Có thị trường lao động trong nước, ngoài nước, thành thị, nông thôn
- Theo các thành phần kinh tế: Có thị trường thuộc khu vực quốc doanh, khu vực liên doanh, khu vực tư nhân, ...
- Theo nghề: Thợ nề, thợ mộc, lái xe, văn thư, ...

Hệ thống thông tin thị trường lao động:

+ Các chỉ tiêu về thị trường lao động:

- Về cung:

- Các chỉ tiêu về dân số
- Các chỉ tiêu về lực lượng lao động
- Các chỉ tiêu về người có việc làm
- Các chỉ tiêu về người thất nghiệp

- Về cầu:

- Số chỗ việc làm còn trống
- Dự báo nhu cầu lao động
- + Vai trò chức năng của hệ thống thông tin thị trường lao động

- Chức năng:

- Thu thập, xử lý, phổ biến thông tin thị trường lao động
- Phân tích thông tin thị trường lao động cho người làm chính sách

Chỉ đạo và đánh giá các thông tin thị trường lao động và chính sách việc làm

- Tư vấn cho người sử dụng lao động, người tìm việc, cơ sở đào tạo
- Đóng góp cho nghiên cứu khoa học.

- Vai trò:

- Ở tầm vĩ mô:
 - Cơ sở hình thành các chính sách phát triển nguồn nhân lực
 - Xây dựng và đánh giá các chính sách về tạo việc làm và đào tạo nghề
 - Cơ sở hình thành và đánh giá các chính sách xã hội
- Ở tầm vi mô:
 - Tư vấn về nhu cầu đào tạo

Khuyến khích sự di chuyển lao động
 Tư vấn nghề, kể cả cơ hội việc làm.

3.5 QUẢNG CÁO

Mục tiêu

- Hiểu được khái niệm, nội dung về quảng cáo

Quảng cáo là gì?

Là hình thức tuyên truyền, giới thiệu thông tin về sản phẩm, dịch vụ, công ty hay ý tưởng.

Quảng cáo là những nỗ lực nhằm tác động tới hành vi, thói quen mua hàng của người tiêu dùng hay khách hàng bằng cách cung cấp những thông điệp bán hàng theo cách thuyết phục về sản phẩm hay dịch vụ của người bán.

Trên thế giới, quảng cáo hiện nay đã phát triển tới những trình độ cao, tuy nhiên ở Việt Nam - do còn nhiều hạn chế, nên đa số các sản phẩm quảng cáo vẫn còn ở trình độ thấp. Các sản phẩm quảng cáo để có thể đến với khách hàng tiềm năng cần phải được truyền tải qua các phương tiện thông tin đại chúng như: báo in, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình, báo điện tử...

Trong số các phương tiện truyền thông kể trên, có thể nói báo điện tử là loại hình bắt nhịp nhanh nhất những biến đổi của làng quảng cáo thế giới trên mạng internet. Bên cạnh những tờ báo lớn như VnExpress, dân trí, Vietnamnet, thanh niên,...

Hiện Việt Nam còn rất hiếm những trang quảng cáo gián tiếp. Đây là hình thức quảng cáo mà người thực hiện đóng vai trò trung gian cung cấp thông điệp quảng cáo từ nhà sản xuất, cung ứng (các công ty bán sản phẩm) tới người tiêu dùng.

Quảng cáo thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như:

Truyền hình, báo chí, Internet, phát thanh

Quảng cáo qua bưu điện

Quảng cáo trên tờ rơi, áp phích, pa nô hay băng rôn,

Quảng cáo truyền miệng. Đây là hình thức quảng cáo mà hầu hết các nhà quảng cáo muốn thực hiện được vì hiệu quả lớn cũng như việc không phải đầu tư chi phí lớn. Tuy nhiên họ chỉ có thể đạt được trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ ra thị trường với uy tín và chất lượng tốt.

3.6 CÁC TÍN HIỆU BIẾN ĐỘNG:

Mục tiêu

Trình bày được các tín hiệu biến động

3.6.1 Các biến số kinh tế quan trọng

- Những chính sách tiền tệ, khả năng cung cấp tín dụng, lãi suất
- Giá trị của đồng tiền trên thị trường, tỉ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái.

- Thâm hụt ngân sách của chính phủ
- Thu nhập bình quân trên đầu người, xu hướng thất nghiệp
- Các chính sách thuế khóa, quy định về xuất nhập khẩu

3.6.2 Điều kiện về nhân khẩu, địa lý, văn hóa, xã hội

- Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ di dân và nhập cư
- Mức học vấn trung bình, lối sống, các mối quan tâm đối với vấn đề đạo đức.
- Vai trò của giới tính, thói quen mua hàng
- Thái độ đối với tiết kiệm, đầu tư và công việc
- Môi trường và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

3.6.3 Về khía cạnh chính trị, luật pháp

Các yếu tố chính trị, Chính phủ, luật pháp, có thể cho thấy các vận hội và mối đe dọa chủ yếu đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đối với các ngành và những công ty phải phụ thuộc rất nhiều vào các hợp đồng hoặc trợ cấp của chính phủ, những dự báo về chính trị có thể là phần quan trọng nhất của việc kiểm tra các yếu tố bên ngoài. Sự thay đổi về bằng sáng chế, luật chống độc quyền, thuế suất và các nhóm gây sức ép ngoài hành lang có thể ảnh hưởng rất nhiều đến các doanh nghiệp. Sự lệ thuộc lẫn nhau mỗi lúc một tăng lên trên phạm vi toàn quốc giữa các nền kinh tế, đòi hỏi doanh nghiệp phải xem xét đến ảnh hưởng có thể có của các biến số chính trị đối với việc soạn thảo và thực hiện các chiến lược cạnh tranh.

Các tín hiệu biến động của chính trị, chính phủ và luật pháp:

- Các thay đổi của luật thuế
- Các quy định xuất nhập khẩu, thuế xuất nhập khẩu đặc biệt.
- Luật bảo vệ môi trường, luật chống độc quyền
- Mức trợ cấp của chính phủ

3.6.4 Về khía cạnh kỹ thuật

Những thay đổi và phát minh kỹ thuật mang lại những thay đổi to lớn như kỹ thuật siêu dẫn, kỹ thuật điện toán, người máy, những nhà máy không người, truyền thông không gian, những mạng lưới vệ tinh, sợi quang,... Các ảnh hưởng của công nghệ cho thấy những công nghệ và mối đe dọa mà chúng ta phải được xem xét trong việc soạn thảo chiến lược. Sự tiến bộ kỹ thuật có thể tác động sâu sắc lên những sản phẩm dịch vụ, thị trường, nhà cung cấp, nhà phân phối, người cạnh tranh, khách hàng, quá trình sản xuất, thực tiễn tiếp thị và vị thế cạnh tranh của tổ chức.

Tiến bộ kỹ thuật có thể tạo ra những thị trường mới, kết quả là sự sinh sôi của những sản phẩm mới mẻ và được cải tiến thay đổi những vị trí giá cả cạnh tranh có quan hệ trong một ngành, khiến cho những sản phẩm, dịch vụ

hiện có trở nên lỗi thời. Hiện nay, không có công ty hay ngành công nghiệp nào tự cách ly với những phát triển công nghệ đang xuất hiện. Trong công nghệ kỹ thuật cao, sự nhận dạng và đánh giá những cơ hội và mối đe dọa mang tính công nghệ trọng yếu có thể là phần quan trọng nhất của việc kiểm soát các yếu tố bên ngoài trong hoạt động quản lý chiến lược.

3.6.5 Các yếu tố về thị trường

Là các thông tin có liên quan đến cạnh tranh, thiết kế sản phẩm, sở thích của khách hàng và các khía cạnh khác của khách hàng.

3.7 XÁC SUẤT THỐNG KÊ

Mục tiêu

Trình bày được khái niệm về xác suất thống kê, quy luật xác suất thống kê.

3.7.1 Khái niệm về xác suất:

Mọi biến cố ngẫu nhiên trong thực tế giống nhau ở chỗ sau phép thử chúng cũng có thể xảy ra cũng có thể không xảy ra, song khác nhau ở chỗ khả năng khách quan xuất hiện của mỗi biến cố lại khác nhau.

Ví dụ: mua một vé số xổ (phép thử)

Gọi A là biến cố "trúng giải", B là biến cố "trúng giải đặc biệt".

Rõ ràng khả năng khách quan xuất hiện biến cố A lớn hơn biến cố B. Như vậy ta thấy có khả năng định lượng đo lường khả năng khách quan xuất hiện một biến cố nào đó.

Vậy Con số đặc trưng cho khả năng xuất hiện khách quan của một biến cố A nào đó gọi là xác suất của biến cố ấy.

3.7.2 Quy luật xác suất thống kê

a. Một số công thức giải tích tổ hợp:

- Quy tắc cộng:

Nếu một công việc chia làm k trường hợp để thực hiện, trường hợp 1 có n_1 cách để thực hiện xong công việc, trường hợp 2 có n_2 cách thực hiện xong công việc,...trường hợp k có n_k cách thực hiện xong công việc, các cách không trùng nhau thì có $n_1 + n_2 + \dots + n_k$ cách thực hiện xong công việc.

- Quy tắc nhân:

Nếu một công việc được chia làm k giai đoạn, giai đoạn 1 có n_1 cách thực hiện xong công việc. Giai đoạn 2 có n_2 cách thực hiện xong công việc,..., giai đoạn k có n_k cách thực hiện xong công việc, thì có $n_1.n_2...n_k$ cách thực hiện xong công việc.

- Hoán vị:

Một hoán vị từ n phần tử là một bộ có thể kể thứ tự gồm n phần tử khác nhau đã cho.

Số hoán vị n phần tử ký hiệu là P_n ;

Công thức tính: $P_n = n!$

Ví dụ: có 4 sinh viên và 4 cái ghế được sắp xếp theo một hàng ngang, sắp xếp mỗi sinh viên ngồi một ghế, có bao nhiêu cách sắp xếp khác nhau.

Giải: ta thấy kiểu sắp xếp là hoán vị của 4 phần tử, số cách sắp xếp chỗ ngồi là:

$$P_n = 4!$$

b. Các định nghĩa xác suất:

- Định nghĩa cổ điển:

Ta gọi các trường hợp đồng khả năng là các trường hợp mà khả năng xảy ra của chúng là ngang bằng nhau.

Ta gọi một trường hợp là thuận lợi cho biến cố A, nếu trường hợp này xảy ra thì A xảy ra.

Giả sử có tất cả $n(\Omega)$ trường hợp đồng khả năng, trong số đó có $n(A)$ trường hợp thuận lợi cho biến cố A. Khi đó ta có xác suất biến cố A là:

$$P(A) = \frac{n(A)}{n(\Omega)}$$

Như vậy, xác suất của biến cố là tỷ số về khả năng biến cố đó xuất hiện.

Ví dụ: Gieo một lần con xúc sắc cân đối và đồng nhất, tìm xác suất để:

- a. Mặt trên của nó có một chấm
- b. Mặt trên của nó có số chấm là số chẵn

Giải:

- a. Đặt B_i là biến cố (mặt trên xúc sắc C_i i chấm), $i = 1 \div 6$

Đặt A là biến cố mặt trên của con xúc sắc có 1 chấm, khả năng xuất hiện các mặt $B_1, B_2, B_3, B_4, B_5, B_6$ là như nhau và $n(\Omega) = 6$ và số khả năng thuận lợi cho A là 1, vậy xác suất biến cố A là; $P(A) = 1/6$.

- b. Đặt B là biến cố (mặt trên của con xúc sắc có số chấm là số chẵn). Dễ thấy:

$B = (B_1, B_2, B_3)$ là số khả năng thuận lợi cho B là 3, vậy $P(B) = 3/6 = 1/2$.

3.8 THAM QUAN, KHẢO SÁT THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu

Trình bày được ý nghĩa của việc tham quan khảo sát thị trường, lập kế hoạch khảo sát thị trường.

3.8.1 Ý nghĩa của việc tham quan khảo sát thị trường

Là dịp để doanh nghiệp nâng cao kiến thức về quản lý doanh nghiệp, tìm hiểu các mô hình thành công để áp dụng vào quản lý doanh nghiệp của mình. Đồng thời đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh.

3.8.2 Lập kế hoạch tham quan khảo sát thị trường

+ Xác định các vấn đề cần thiết có được sau đợt tham quan khảo sát thị trường:

- Các kiến thức về quản lý doanh nghiệp
- Các mô hình thành công

- Các mẫu mã, sản phẩm hàng hóa đang thu hút thị hiếu của khách hàng. Nhu cầu về các loại hàng hóa, sản phẩm của các thị trường.

- Các dây chuyền công nghệ để nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm.

- Tìm kiếm đối tác.

+ Xác định các thị trường cần thâm nhập

- Thị trường trong nước

- Thị trường ngoài nước

Lưu ý: khi lên danh sách các doanh nghiệp, thị trường cần tham quan khảo sát, cần xem xét yếu tố phù hợp về mức độ kinh doanh, sản phẩm,...

+ Lập danh sách những người tham gia tham quan khảo sát thị trường

Từ việc xác định các vấn đề cần thiết có được sau đợt tham quan, khảo sát thị trường, những người tham gia tham quan khảo sát thị trường phải giữ các vị trí phù hợp với các vấn đề đã xác định.

+ Kết thúc đợt tham quan, khảo sát thị trường cần tổ chức họp, thảo luận, đánh giá kết quả của đợt. Qua đó, tính toán đến các phương án áp dụng, tính khả thi và hiệu quả áp dụng các vấn đề thu thập được qua đợt tham quan khảo sát thị trường vào doanh nghiệp.

Câu hỏi ôn tập chương 3

1. Nêu những khái niệm cơ bản về thị trường?
2. Phân tích quy luật cung cầu hàng hoá trên thị trường? thế nào là tỷ giá hối đoái? tỷ giá hối đoái ảnh hưởng gì đến sản xuất của doanh nghiệp? cho ví dụ minh họa?
3. Nêu những nội dung điều tra thị trường hàng hoá và thị trường lao động?
4. Quảng cáo là gì? nêu các phương pháp quảng cáo?

Chương 4: LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ KẾ HOẠCH

Mã số của chương 4: MH 16 - 04

Mục tiêu

- Phân tích được ý nghĩa của kế hoạch sản xuất, các dạng kế hoạch sản xuất, công tác quản lý doanh nghiệp
- Hoạch định kế hoạch mang tính chiến lược, tính khả thi, tính kinh tế
- Tuân thủ đúng quy định, quy phạm trong công tác lập kế hoạch sản xuất.

Nội dung

4.1 Ý NGHĨA CỦA KẾ HOẠCH SẢN XUẤT

Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm kế hoạch và ý nghĩa của kế hoạch.

Kế hoạch sản xuất là gì?

Kế hoạch sản xuất là một tập hợp những hoạt động được sắp xếp theo lịch trình, có thời hạn, nguồn lực, ấn định những mục tiêu cụ thể và xác định biện pháp tốt nhất để thực hiện mục tiêu cuối cùng đề ra.

Ý nghĩa của kế hoạch sản xuất:

Lập kế hoạch sản xuất là việc xác định:

- Sản phẩm sẽ được sản xuất như thế nào?
- Sử dụng những nguồn lực gì?
- Chi phí sản xuất bao nhiêu?

4.2 CÁC DẠNG KẾ HOẠCH CỦA XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT

Mục tiêu

Trình bày được nội dung các kế hoạch của xí nghiệp sản xuất

Nội dung

Kế hoạch hóa bao gồm một hệ thống những phương án sản xuất – kinh doanh mang lại hiệu quả cao được xây dựng và thực hiện trong khoảng thời gian nhất định. Nó là công cụ chủ yếu để quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh, khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng sẵn có của Doanh nghiệp, xí nghiệp trong từng thời kỳ.

Công tác kế hoạch hóa bao gồm hai mặt xây dựng các dự án kế hoạch và tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch mà Doanh nghiệp, xí nghiệp đã chủ động xác lập trong thời kỳ nhất định.

a) Kế hoạch dài hạn:

Được xác định trong thời gian dài từ 10 đến 20 năm hoặc lâu hơn. Nó mang tính phương hướng lâu dài, quyết định cho sự phát triển tương lai.

b) Kế hoạch trung hạn

Được lập ra để thực hiện trong khoảng thời gian từ 3- 5 năm phù hợp với phương hướng, đường lối phát triển kinh tế của đại hội Đảng toàn quốc và kế hoạch 5 năm của nhà nước.

c) Kế hoạch ngắn hạn (kế hoạch năm)

Được lập ra để thực hiện trong một năm và được gọi là kế hoạch Sản xuất - Kỹ thuật - Tài vụ. Nó bao gồm nhiều chỉ tiêu cụ thể về số lượng từng loại hàng hóa sản xuất – kinh doanh một năm, số lượng nhân lực, cơ sở vật chất, nguyên liệu, chi phí, giá thành,... Để chủ động trong công tác sản xuất - kinh doanh.

d) Kế hoạch ngày (còn gọi là kế hoạch tác nghiệp).

Kế hoạch nhằm qui định rõ số lượng sản phẩm sản xuất ra trong mỗi ngày và các biện pháp nhằm đảm bảo cho kế hoạch đó được thực hiện đúng thời gian qui định.

Những căn cứ chủ yếu khi xây dựng kế hoạch:

Khi xây dựng kế hoạch Doanh nghiệp căn cứ vào các yếu tố sau:

- Phương hướng, chủ trương phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.
- Các chính sách, những định mức và tiêu chuẩn của Nhà nước.
- Các phương án qui hoạch của ngành hay địa phương.
- Các chỉ tiêu pháp lệnh hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước.
- Các hợp đồng đã ký kết.
- Kết quả nghiên cứu thị trường.
- Những diễn biến của thị trường và tình hình sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp trong thời gian qua.
- Khả năng về tài chính, nhân lực, máy và công nghệ của Doanh nghiệp
- Định mức kinh tế - kỹ thuật tiên tiến của doanh nghiệp (mức trung bình)

4.3 CÔNG TÁC QUẢN LÝ KẾ HOẠCH

Mục tiêu

Trình bày được nội dung của công tác kế hoạch

Nội dung

Là sự tổng hợp các phương án, các biện pháp có liên quan mật thiết với nhau trong quá trình sản xuất theo kế hoạch đã được lập trước nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

Công tác quản lý sản xuất theo kế hoạch gồm có 3 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1:

- Xác định phương án sản phẩm:

Để làm tốt công việc này thì người quản lý sản xuất phải xác định rõ

tên sản phẩm, các yêu cầu sản phẩm, kết cấu sản phẩm, hình dạng sản phẩm, tính chất lý hóa của sản phẩm.

Ví dụ: Khi xác định phương án mặt hàng dệt cần phải nêu rõ khổ vải, mật độ sợi ngang, chỉ số sợi, màu sắc, kiềm hóa,...

- Thiết kế sản phẩm:

Mục tiêu:

Phải đảm bảo cho các sản phẩm sản xuất ra đạt được các tính chất sử dụng cần thiết như các thông số về công suất, độ bền của sản phẩm, kích thước và hình dạng bên ngoài của sản phẩm,...bảo đảm việc tạo ra các sản phẩm này về năng suất và hiệu quả cao, giá thành hạ.

Yêu cầu:

- Đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng mặt hàng với điều kiện phù hợp với nhu cầu và tâm lý của người tiêu dùng
- Đảm bảo tính công nghệ của sản phẩm, hay đảm bảo sự phù hợp giữa công tác thiết kế và công tác chế tạo
- Bảo đảm chi phí sản xuất hợp lý, giá thành hạ, năng suất cao

Nhiệm vụ:

- Lập các phác thảo kỹ thuật với yêu cầu tìm ra cách giải quyết hợp lý sao cho đáp ứng các đòi hỏi của sản phẩm. Phác thảo kỹ thuật được tạo lập nhiều phương án để sau đó chọn ra phương án tốt nhất.
- Lập tài liệu thiết kế gốc nhằm đưa ra những khẳng định thích hợp về mặt thiết kế.
- Chế thử sản phẩm mẫu để tiếp tục phát hiện và khắc phục các sai sót ở khâu tập lập phác thảo kỹ thuật và tài liệu thiết kế gốc.
- Sản phẩm chế thử hàng loạt nhỏ được tiến hành sau khi đánh giá kết quả thử sản phẩm mẫu. Kết quả của sản xuất thử được sử dụng để hoàn thành tài liệu gốc.
- Sản xuất bảo hành nhằm kiểm tra lại lần cuối cùng của công việc thiết kế sản phẩm

+ Giai đoạn 2:

- Công tác quản lý kế hoạch sản xuất phải coi trọng việc chuẩn bị về công nghệ sản xuất
- Chuẩn bị về công nghệ sản xuất có nghĩa là xác định phần kỹ thuật của toàn bộ quá trình chế tạo sản phẩm

Mục tiêu:

- Chuẩn bị về công nghệ sản xuất là đưa ra được một công nghệ phù hợp với sự đòi hỏi của tiến bộ khoa học kỹ thuật, đáp ứng được yêu cầu về chất lượng sản phẩm và đạt hiệu quả cao

Nhiệm vụ:

Thiết kế quy trình công nghệ mới hoặc cải tiến lại quy trình công nghệ đang áp dụng. Đây là nhiệm vụ trung tâm của công tác chuẩn bị về công nghệ sản xuất. Vì vậy, khi thiết kế quy trình công nghệ phải nâng cao trình độ cơ khí hoá và tự động hóa quá trình sản xuất; Áp dụng phương pháp công nghệ tiên tiến nhằm tăng năng suất lao động và tiết kiệm nguyên vật liệu; lựa chọn những trang thiết bị thích hợp có năng suất cao; nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả

Thiết kế và chế tạo các trang bị công nghệ và dụng cụ hỗ trợ.

+ Giai đoạn 3:

Công tác quản lý kế hoạch sản xuất ở giai đoạn này cần đặc biệt chú ý làm tốt công tác chuẩn bị các yếu tố như lao động, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và đảm bảo sự cân đối giữa các yếu tố này.

4.4 QUY TRÌNH QUY PHẠM KỸ THUẬT

Mục tiêu

- Trình bày được nội dung quy trình, quy phạm kỹ thuật

Nội dung

Quy trình và quy phạm kỹ thuật được hình thành bởi các văn bản kỹ thuật có tính chấp pháp lý buộc các cấp, các ngành và mọi người có liên quan phải tự tuân theo một cách nghiêm chỉnh

a. Quy trình kỹ thuật

Là những quy trình của Bộ, Tổng cục hoặc doanh nghiệp nhằm cụ thể hóa các quy phạm kỹ thuật, xác định rõ ràng và cụ thể trình tự về mặt kỹ thuật của quá trình khai thác và chế biến sản phẩm.

b. Quy phạm kỹ thuật

Là những quy định của Nhà nước, Bộ, Tổng cục về các nguyên tắc mẫu mực và điều kiện kỹ thuật phải tôn trọng khi tiến hành khảo sát, thăm dò, thiết kế, thi công, thí nghiệm, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị, máy móc.

c. Tiêu chuẩn hóa

+ Khái niệm tiêu chuẩn hóa

Là những quy định để áp dụng thống nhất trong phạm vi một doanh nghiệp, một ngành, một địa phương, một nước và thậm chí cho cả các nước về những thông số kỹ thuật, các tiêu chuẩn đặc trưng có chất lượng sản phẩm và các mặt có liên quan như phương pháp thử, ghi nhãn hiệu, bao gói, bảo quản hàng hóa,...

+ Các loại tiêu chuẩn hóa

Được giới thiệu tóm tắt trong bảng sau đây:

Các loại tiêu chuẩn	Quốc gia	Ngành	Địa phương	Doanh nghiệp
Ký hiệu	TCVN	TCN	TCT	TCXN
Cấp quy định	Nhà nước	Bộ, tổng cục	Tỉnh, Thành phố	Cấp trên và doanh nghiệp
Phạm vi ứng dụng	Toàn quốc	Ngành	Địa phương	Doanh nghiệp

Cấp dưới phải chấp hành nghiêm chỉnh các tiêu chuẩn cấp trên quy định. Được quyền ra những tiêu chuẩn nhưng không được trái với những quy định của cấp trên.

+ Tác dụng của tiêu chuẩn hóa đối với doanh nghiệp

Cả về mặt lý luận và thực tiễn, người ta thấy rằng tiêu chuẩn hóa có những tác dụng rất thiết thực đối với các doanh nghiệp, cụ thể là:

- Bảo đảm tính kỷ cương, kỷ luật trong sản xuất kinh doanh
- Bảo đảm và chỉ ra hướng để nâng cao chất lượng sản phẩm
- Thực hiện và vạch ra hướng phấn đấu tiết kiệm nguyên liệu và phụ tùng
- Bảo đảm cho doanh nghiệp sản xuất theo hướng chuyên môn hóa với hiệu quả cao nhất.
- Tạo cơ sở thuận lợi để so sánh, đánh giá chất lượng sản phẩm của mình và phấn đấu đưa sản xuất của doanh nghiệp, đạt trình độ tiêu chuẩn hoá ở cấp cao hơn.

4.5 MÁY MÓC THIẾT BỊ TRONG SẢN XUẤT

Mục tiêu

- Trình bày được ý nghĩa của việc sửa chữa máy móc thiết bị
- Trình bày được chế độ và nội dung công tác sửa chữa

Nội dung

Để quá trình sản xuất được thuận lợi theo kế hoạch, việc kiểm tra, sửa chữa, bổ sung máy móc thiết bị là một khâu rất quan trọng

a. Ý nghĩa của việc sửa chữa máy móc thiết bị

- Máy móc, thiết bị chiếm vị trí cơ bản trong tổng năng lực sản xuất của doanh nghiệp, ảnh hưởng lớn đến năng suất lao động, đến chất lượng sản phẩm, quá trình sản xuất cân đối, nhịp nhàng và liên tục.
- Xét về mặt vốn, giá trị máy móc, thiết bị chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số vốn của doanh nghiệp. Bảo dưỡng, sửa chữa và sử dụng hợp lý máy móc, thiết bị làm giảm được thiết bị hao mòn vô hình là doanh nghiệp đã sử dụng có hiệu quả phần vốn lớn của mình.
- Các loại máy móc thiết bị nhất là những loại hiện đại, tự động hóa cao, một bộ phận chi tiết hỏng sẽ làm cho toàn bộ dây chuyền ngừng hoạt động.

b. Chế độ sửa chữa dự phòng theo kế hoạch

Khái niệm:

Chế độ sửa chữa dự phòng theo kế hoạch là tổng hợp các biện pháp tổ chức, kỹ thuật phục vụ bảo dưỡng, kiểm tra và sửa chữa. Những biện pháp đó được tiến hành theo kế hoạch nhằm giảm hao mòn, ngăn ngừa sự cố, đảm bảo hoạt động bình thường của máy móc thiết bị.

Đặc điểm:

- Chế độ sửa chữa dự phòng theo kế hoạch là lấy sửa chữa dự phòng làm chính, tức là không đợi máy móc hỏng mới sửa chữa mà sửa chữa trước khi máy móc hỏng.
- Chế độ sửa chữa dự phòng theo kế hoạch là công việc sửa chữa được tiến hành theo kế hoạch và xác định trước nội dung công tác sửa chữa trước khi sửa.

Nội dung:

- Bảo dưỡng máy móc thiết bị: Bao gồm việc tra và thay dầu mỡ, giữ gìn máy móc sạch sẽ, tránh ẩm, nội quy bảo quản, vận hành máy. Trong quá trình sử dụng phải thường xuyên theo dõi sự cố. Nhiệm vụ bảo dưỡng trước hết là do bản thân công nhân đứng máy thực hiện.
- Bảo dưỡng định kỳ: được chia làm 3 dạng sửa chữa nhỏ, vừa và sửa chữa lớn.
 - + Sửa chữa nhỏ: đặc điểm của loại sửa chữa này là không phải tháo rời máy ra khỏi bộ và trong quá trình sửa chữa chỉ thay thế hoặc sửa chữa một số chi tiết, bộ phận không cơ bản.
 - + Sửa chữa vừa: đặc điểm của nó là không tháo rời máy ra khỏi bộ, nhưng khối lượng sửa chữa lớn hơn, số lượng chi tiết và bộ phận phải thay đổi lớn hơn sửa chữa nhỏ.
 - + Sửa chữa lớn: Đặc điểm của loại này là phải tháo rời máy ra khỏi bộ, khối lượng sửa chữa lớn, phải sửa và thay thế nhiều bộ phận, chi tiết cơ bản nhất của máy.

c. Các hình thức tổ chức công tác sửa chữa

+ Sửa chữa phân tán

Là tự các phân xưởng tổ chức sửa chữa lấy

Ưu điểm: Kết hợp được sửa chữa với sản xuất và sửa chữa kịp thời

Nhược điểm: Có nhiều trường hợp không tận dụng hết khả năng của công nhân sửa chữa, ngược lại có nhiều trường hợp không bảo đảm hết khối lượng sửa chữa, kéo dài thời gian ngừng máy để sửa chữa.

+ Sửa chữa tập trung:

Ở hình thức này, mọi việc sửa chữa là do một bộ phận của doanh

nghiệp đảm nhận.

Ưu điểm: Tận dụng được khả năng của công nhân, nâng cao trình độ chuyên môn hóa sửa chữa, đảm bảo sửa chữa dứt điểm trong một thời gian ngắn.

Nhược điểm: Không kết hợp được sản xuất và sửa chữa.

+ Sửa chữa hỗn hợp:

Đây là sửa chữa tận dụng được ưu điểm, đồng thời cũng khắc phục được nhược điểm của hai hình thức sửa chữa trên. Người ta phân ra sửa chữa vừa và lớn do bộ phận của doanh nghiệp đảm nhận, còn sửa chữa nhỏ bảo dưỡng và kiểm tra định kỳ do từng phân xưởng sản xuất tự làm.

d - Những biện pháp chủ yếu nhằm tăng cường và cải tiến công tác bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị

- Tăng cường công tác chuẩn bị trước khi sửa chữa: chuẩn bị về thiết kế, về công nghệ và chuẩn bị về máy móc, thiết bị.
- Thực hiện phương pháp sửa chữa nhanh: cố gắng bố trí thời gian sửa chữa nhằm ngoài thời gian sản xuất, áp dụng sửa chữa phương pháp thay thế cả bộ phận, cả cụm máy cũ cần sửa chữa bằng cả bộ phận, cụm máy mới.
- Áp dụng phương pháp sửa chữa xen kẽ: trong cùng một lúc trên toàn dây chuyền sản xuất các dạng sửa chữa đều được tiến hành. Theo cách này, thời gian dừng máy của cả dây chuyền sẽ giảm xuống.
- Tăng cường trách nhiệm của các bộ phận có liên quan đến công tác sửa chữa máy móc thiết bị.
- Định mức sửa chữa hợp lý, chính xác, áp dụng chế độ thưởng, phạt đối với những bộ phận, cá nhân làm tốt công tác sửa chữa hoặc ngược lại.

4.6 Trách nhiệm của người lao động đối với việc thực hiện các quy trình quy phạm và chăm sóc bảo dưỡng máy móc, thiết bị

Mục tiêu

- Trình bày được trách nhiệm của người lao động đối với việc thực hiện các quy trình quy phạm và chăm sóc bảo dưỡng máy móc, thiết bị

Nội dung

- Thực hiện đúng quy trình quy phạm về chăm sóc bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Đảm bảo cho máy móc, thiết bị luôn làm việc được tốt
- Đảm bảo cho thiết bị luôn làm việc ở trạng thái tốt, ổn định, tin cậy và an toàn
- Tổ chức nghiêm ngặt các qui trình, các nội qui vận hành, bảo quản và tu sửa đúng định kỳ.
- Thường xuyên kiểm tra chặt chẽ tình trạng của thiết bị. Đặc biệt chú ý các thiết bị có liên quan nhiều đến công tác an toàn.
- Công tác sửa chữa phải đúng chế độ, đáp ứng nhanh, chi phí thấp

Câu hỏi chương 4

1. Trình bày nội dung các dạng kế hoạch sản xuất?
2. Trình bày nội dung các giai đoạn của công tác quản lý kế hoạch?
3. Nêu các loại tiêu chuẩn hoá? tác dụng của tiêu chuẩn hoá doanh nghiệp?
4. Nêu ý nghĩa của việc sửa chữa máy móc thiết bị? nêu các chế độ sửa chữa dự phòng theo kế hoạch?
5. Trình bày các hình thức tổ chức công tác sửa chữa? Nêu những biện pháp chủ yếu nhằm tăng cường và cải tiến công tác bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị?

Chương 5: CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Mã số của chương 5: MH 16 - 05

Mục tiêu

- Trình bày được đầy đủ các loại thời gian lao động, các biện pháp chống lãng phí thời gian lao động
- Phân tích được phương pháp tính định mức lao động và tính công lao động để áp dụng vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành
- Tuân thủ đúng quy định, quy phạm trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm.

Nội dung:

5.1 THỜI GIAN LAO ĐỘNG

Mục tiêu

- Trình bày được đầy đủ các loại thời gian lao động, các biện pháp chống lãng phí thời gian lao động

Khái niệm thời gian lao động:

Là khoản thời gian do pháp luật quy định, trong đó người lao động phải có mặt tại địa điểm sản xuất, công tác và thực hiện những nhiệm vụ được giao phù hợp với nội quy, điều lệ doanh nghiệp và hợp đồng lao động.

Sử dụng hợp lý thời gian lao động và tiết kiệm sức lao động trong doanh nghiệp:

Trong bất kỳ một doanh nghiệp nào, việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm sức lao động điều là biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong thực tế, việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm sức lao động bao gồm: sử dụng số lượng lao động, sử dụng thời gian lao động, sử dụng chất lượng lao động, sử dụng cường độ lao động.

+ Sử dụng số lượng lao động:

Đối với việc sử dụng lao động, chúng ta cần xem xét hai phạm trù: thừa tuyệt đối và thừa tương đối lao động trong doanh nghiệp.

- Thừa tuyệt đối: là số người đang thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp nhưng không bố trí được việc làm.

- Thừa tương đối: là những người lao động được cân đối trên dây chuyền sản xuất doanh nghiệp nhưng không đủ khối lượng công việc để làm cả ngày hoặc cả ca, ngừng việc do nhiều nguyên nhân khác nhau như thiếu nguyên liệu, máy hỏng, không có nhiệm vụ,...

Để giải quyết tình trạng dư thừa lao động, nhiều doanh nghiệp đã và đang áp dụng các biện pháp chủ yếu có kết quả rõ rệt như sau:

Phân loại lao động, trên cơ sở đó sắp xếp lại lực lượng lao động đưa

những người không đủ tiêu chuẩn ra ngoài dây chuyền sản xuất.

Mở rộng hoạt động dịch vụ sản xuất và đời sống để giải quyết việc làm cho người dôi ra.

Giải quyết cho nghỉ hưu, mất sức, cho nghỉ thôi việc được hưởng trợ cấp theo chế độ nhà nước quy định.

Cho đi đào tạo lại, bồi dưỡng trình độ chuyên môn đối với những người có sức khỏe, còn ít tuổi và có triển vọng trong nghề nghiệp.

+ Sử dụng thời gian lao động

Nguyên vọng của những người lao động trong các doanh nghiệp là được làm việc, tận dụng hết thời gian làm việc và có thu nhập cao.

Chỉ tiêu đánh giá sử dụng thời gian lao động là:

Số ngày làm việc theo chế độ bình quân năm và số giờ làm việc theo chế độ bình quân một ngày (một ca)

Số ngày làm việc theo chế độ được xác định theo công thức sau :

$$N_{cd} = N_1 - (L + T + CN + F)$$

Trong đó :

N_{cd} : số ngày làm việc theo chế độ năm

N_1 : số ngày làm việc theo lịch một năm (365 ngày)

L: số ngày nghỉ lễ một năm

T: số ngày nghỉ tết nguyên đán

CN: số ngày nghỉ hàng tuần trong một năm

F: số ngày nghỉ phép hàng năm

Số giờ làm việc theo chế độ : theo quy định chung hiện nay là 8 giờ

Tận dụng thời gian và sử dụng hợp lý thời gian lao động là một bộ phận quan trọng trong quản lý lao động ở doanh nghiệp là kỷ luật và nghĩa vụ của mỗi người lao động

+ Sử dụng chất lượng lao động.

Sử dụng chất lượng lao động được hiểu là sử dụng đúng ngành, nghề, bậc thợ, chuyên môn, sở trường và kỹ năng kỹ xảo. Chất lượng lao động được thể hiện ở bằng cấp, trình độ bậc thợ.

Chất lượng lao động không chỉ biểu hiện ở trình độ hiểu biết mà điều quan trọng là khả năng thực hành kỹ năng, kỹ xảo của người lao động

Để sử dụng tốt chất lượng lao động, chúng ta cần nghiên cứu và áp dụng đúng đắn các hình thức phân công lao động trong doanh nghiệp.

- Phân công theo nghề (theo tính chất công nghệ)

- Phân công theo tính chất phức tạp công việc

- Phân công theo công việc chính và công việc phụ

+ Sử dụng cường độ lao động

Cường độ lao động là mức độ khẩn trương khi làm việc, là sự hao phí trí óc, sức cơ bắp, thần kinh trong một đơn vị thời gian. Chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá cường độ lao động là hoàn thành định mức kinh tế - kỹ thuật tiên tiến, hiện thực hoặc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

5.2 CÔNG TÁC ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Mục tiêu

- Phân tích được phương pháp tính định mức lao động và tính công lao động để áp dụng vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành

Khái niệm

Định mức lao động là lượng lao động hao phí lớn nhất không được vượt quá để hoàn thành một đơn vị sản phẩm hoặc một chi tiết sản phẩm hoặc một bước công việc theo tiêu chuẩn, chất lượng quy định trong điều kiện tổ chức, kỹ thuật, tâm, sinh lý, kinh tế xã hội nhất định.

Tác dụng của định mức lao động

Định mức lao động có vai trò quan trọng trong việc tổ chức lao động của doanh nghiệp, nên nó có một số tác dụng cụ thể như sau:

- Là cơ sở để xác định rõ trách nhiệm và đánh giá kết quả lao động của mỗi người.
- Là cơ sở để phân công, bố trí lao động và tổ chức sản xuất
- Là cơ sở để xây dựng kế hoạch
- Là cơ sở để trả lương theo sản phẩm
- Là cơ sở để quán triệt nguyên tắc tiết kiệm
- Là cơ sở cho việc tính toán các chi phí và giá thành
- Là cơ sở cho công tác hoạch toán doanh nghiệp trong các doanh nghiệp, xí nghiệp và trong nội bộ doanh nghiệp, xí nghiệp.

Để phát huy các tác dụng trên, trong quá trình xây dựng và thực hiện định mức phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Mức phải đảm bảo tính tiên tiến và hiện thực
- Mức xây dựng xong phải nhanh chóng đưa vào sản xuất
- Phải tổ chức theo dõi tình hình thực hiện mức và thường xuyên củng cố hoàn thiện mức.

Phân loại thời gian hao phí

Thời gian hao phí được chia làm 2 loại: thời gian có ích và thời gian lãng phí
+ Thời gian có ích được chia làm 4 loại

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc (Tck)
- Thời gian gia công (Tgc): bao gồm thời gian gia công chính (Tc) và thời gian gia công phụ (Tp)
- Thời gian phục vụ (Tpv): bao gồm thời gian phục vụ có tính chất tổ

chức (T_{pvtc}) và thời gian phục vụ có tính chất kỹ thuật (T_{pvkt})

- Thời gian nghỉ và nhu cầu con người (T_n)
- + Thời gian lãng phí được chia làm 4 loại
- Thời gian công tác không sản xuất (T_{ksx})
- Thời gian lãng phí do tổ chức (T_{lptc})
- Thời gian lãng phí do công nhân (T_{lpcn})
- Thời gian lãng phí do kỹ thuật (T_{lpkt})

Nếu ký hiệu thời gian làm việc trong ca là T thì ta có:

$$T = T_{ck} + T_{pv} + T_n + T_{lp}$$

Hoặc :

$$T = T_{ck} + T_c + T_{pvtc} + T_{pvkt} + T_n + T_{ksx} + T_{lptc} + T_{lpcn} + T_{lpkt}$$

Vai trò của cơ cấu lao động tối ưu

Muốn sản xuất ra của cải vật chất cần phải có 3 yếu tố: lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động. Trong đó, lao động là yếu tố quan trọng nhất.

Tuy nhiên, muốn cho mọi hoạt động sản xuất đạt hiệu quả cao, cần phải hình thành một cơ cấu lao động tối ưu trong các doanh nghiệp.

Cơ cấu lao động được coi là tối ưu khi lực lượng lao động đảm bảo số lượng, chất lượng, ngành nghề, giới tính và lứa tuổi, đồng thời được phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác giữa các bộ phận và các cá nhân với nhau, bảo đảm mọi người đều có việc làm, mọi khâu, mọi bộ phận đều có người phụ trách và sự ăn khớp, đồng bộ trong từng đơn vị và trên phạm vi toàn doanh nghiệp.

Như vậy, cơ cấu lao động tối ưu là cơ sở để đảm bảo cho quá trình sản xuất được tiến hành cân đối, nhịp nhàng và liên tục; là cơ sở để đảm bảo nâng cao hiệu quả của quá trình sản xuất và doanh nghiệp.

Ngoài ra, cơ cấu lao động tối ưu là cơ sở cho việc phân công, bố trí lao động; là cơ sở cho công tác đào tạo và quy hoạch cán bộ; là cơ sở để khai thác triệt để các nguồn khả năng tiềm tàng trong các doanh nghiệp.

Để duy trì và đảm bảo cơ cấu lao động tối ưu trong khâu tuyển dụng và sử dụng lao động cần quan tâm tới các vấn đề sau:

- + Đối với khâu tuyển dụng
 - Số lượng và chất lượng lao động cần tuyển dụng phải xuất phát từ yêu cầu của công việc đòi hỏi
 - Việc tuyển dụng phải có tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng và được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng
 - Những người được tuyển chọn đều làm việc theo chế độ hợp đồng, thời gian hợp đồng phụ thuộc vào công việc đòi hỏi, trong thời hạn hợp

đồng bên nào vi phạm đều phải bồi thường.

- + Đối với việc sử dụng lao động
 - Phân công và bố trí phải đáp ứng 3 yêu cầu: năng lực, sở trường, và nguyện vọng của mỗi người
 - Đảm bảo đủ việc làm cho người lao động
 - Các công việc giao cho người lao động phải có cơ sở khoa học: có định mức, điều kiện và khả năng hoàn thành, đảm bảo yêu cầu hoàn thành nhiệm vụ được giao
 - Mọi công việc giao cho công nhân đều phải quy định rõ chế độ trách nhiệm
 - Việc sử dụng phải đi đôi với việc đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu mới của cơ chế thị trường.

5.3 TỔ CHỨC THÙ LAO LAO ĐỘNG

Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm về tiền lương, vai trò đòn bẩy, chức năng và các hình thức tiền lương trong doanh nghiệp.

Khái niệm tiền lương:

Tiền lương của người lao động do hai bên thoả thuận trong hợp đồng lao động và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Tiền lương một phạm trù kinh tế thuộc lĩnh vực quan hệ sản xuất, do đó tiền lương hợp lý sẽ tạo động lực mạnh mẽ để thúc đẩy sản xuất phát triển và ngược lại nó sẽ kiềm hãm sản xuất.

Quan điểm cơ bản về tiền lương

Theo quan điểm của Đảng và Nhà nước ta, tiền lương phải được trả theo đúng giá trị sức lao động, điều đó có nghĩa là:

- Tiền lương phải được trả theo đúng cấp bậc công việc
- Tiền lương cao hay thấp phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị
 - Phải gắn tiền lương thực tế với tiền lương danh nghĩa
 - Doanh nghiệp phải trả lương đúng thời hạn quy định để ổn định đời sống cho người lao động
 - Doanh nghiệp phải đảm bảo đủ việc làm để ổn định và tiến tới tăng mức thu cho người lao động
 - Trong cùng một đơn vị phải đảm bảo trả lương công bằng hợp lý.

Vai trò đòn bẩy kinh tế của tiền lương

Muốn cho các mặt quản lý đi vào nề nếp và đạt hiệu quả cao, một vấn

đề quan trọng là phải có một chế độ tiền lương hợp lý cho lao động.

Xét về mặt kinh tế: tiền lương đóng vai trò quyết định trong ổn định và phát triển kinh tế gia đình. Người lao động dùng tiền lương để trang trải các chi phí trong gia đình, phần còn lại để tích lũy tạo điều kiện cho người lao động yên tâm, phấn khởi làm việc, đó chính là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Ngược lại, sẽ làm cho mức sống của họ giảm sút, gặp khó khăn về kinh tế, không tạo ra động lực để thúc đẩy sản xuất phát triển.

Xét về mặt chính trị - xã hội : Tiền lương không chỉ ảnh hưởng đến tâm tư tình cảm của người lao động đối với doanh nghiệp mà còn đối với xã hội. Nếu tiền lương cao sẽ ảnh hưởng tích cực. Ngược lại, họ sẽ không tha thiết với doanh nghiệp, chán nản công việc, oán trách xã hội, thậm chí mất lòng tin vào xã hội, vào tương lai.

Các chức năng của tiền lương

Như trên phân tích, ta thấy tiền lương giữ vai trò quan trọng trong công tác quản lý, trong đời sống và cả về mặt chính trị xã hội. Để giữ vững vai trò quan trọng trên, tiền lương phải thể hiện được 4 chức năng sau:

- Tiền lương phải đảm bảo đủ chi phí để tái sản xuất sức lao động.
- Đảm bảo vai trò kích thích của tiền lương, vì sự thúc ép của tiền lương, người lao động phải có trách nhiệm cao đối với công việc, tiền lương phải tạo được niềm say mê nghề nghiệp
- Bảo đảm vai trò điều phối lao động của tiền lương, với tiền lương thỏa đáng người lao động tự nhận mọi công việc được giao, dù ở đâu, làm gì?
- Vai trò quản lý của tiền lương: doanh nghiệp sử dụng công cụ tiền lương không chỉ với mục đích tạo điều kiện vật chất cho người lao động mà còn với mục đích khác là thông qua tiền lương mà kiểm tra, theo dõi, giám sát người lao động làm việc theo ý đồ của mình, đảm bảo tiền lương chi ra phải đem lại kết quả và hiệu quả rõ rệt.

Các hình thức tiền lương trong doanh nghiệp

+ Hình thức tiền lương theo thời gian

Là số tiền lương trả cho người lao động căn cứ vào thời gian làm việc. Tiền lương theo thời gian được chia làm 2 loại chính là tiền lương theo thời gian giản đơn và tiền lương theo thời gian có thưởng.

- Tiền lương theo thời gian giản đơn là tiền lương trả cho người lao động chỉ căn cứ vào bậc lương và thời gian thực tế làm việc, không xét đến thái độ lao động và kết quả công việc

- Tiền lương theo thời gian có thưởng là ngoài tiền lương giản đơn còn nhận một khoản tiền thưởng do kết quả tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên vật liệu hoặc hoàn thành xuất sắc

nhiệm vụ được giao.

+ Hình thức tiền lương theo sản phẩm:

Là hình thức tiền lương mà số tiền người lao động nhận được căn cứ vào đơn giá tiền lương, số lượng sản phẩm hoàn thành. Trong thực tế có 5 hình thức trả lương theo sản phẩm:

- Tiền lương sản phẩm cá nhân trực tiếp không hạn chế
- Tiền lương theo sản phẩm tập thể
- Tiền lương theo sản phẩm gián tiếp
- Tiền lương theo sản phẩm lũy tiến
- Tiền lương khoán

+ Tiền thưởng:

Khái niệm:

Tiền thưởng là khoản bổ sung cho tiền lương nhằm quán triệt hơn nữa nguyên tắc phân phối theo lao động, trả đúng giá trị sức lao động đã hao phí

Doanh nghiệp có thể áp dụng nhiều hình thức thưởng khác nhau như thưởng sáng kiến, tiết kiệm, chất lượng, an toàn, tăng năng suất lao động... Căn cứ vào thành tích và giá trị làm lợi, giám đốc quyết định tỉ lệ và mức thưởng.

Các hình thức thưởng

- Thưởng theo một chỉ tiêu

Thưởng nâng cao chất lượng sản phẩm: thưởng cho những công nhân đạt nhiều sản phẩm có chất lượng cao hoặc làm giảm tỷ lệ phế phẩm cho phép

- Thưởng tiết kiệm vật tư: căn cứ để quy định chỉ tiêu thưởng là định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, năng lượng cho một đơn vị sản phẩm.

- Thưởng theo 2 chỉ tiêu: tăng số lượng đi đôi với tăng chất lượng.

Mục đích là khuyến khích công nhân không chỉ tăng số lượng mà cần tăng cả chất lượng.

- Thưởng theo 3 chỉ tiêu: số lượng, chất lượng và ngày công

Nguyên tắc thưởng là khuyến khích tăng cả số lượng, chất lượng và ngày công, ngược lại không hoàn thành thì sẽ phạt vật chất. Điều kiện thưởng là nếu 1 trong 3 chỉ tiêu bị điểm không thì không được thưởng

- Thưởng theo 4 chỉ tiêu: số lượng, chất lượng, ngày công và tiết kiệm

Về số lượng, chất lượng chia làm 3 loại ABC. Loại A hoàn thành định mức 100%, loại B hoàn thành định mức từ 90-99%, loại C hoàn thành định mức từ 80 – 89 %.

Về ngày công cũng chia làm 3 loại ABC. Loại A làm việc 24 ngày/tháng, loại B làm việc 18-23 ngày/tháng, loại C làm việc 18 ngày/ tháng.

Về tiết kiệm cũng chia làm 3 loại ABC . Sau khi xác định loại của

từng người, phải quy các loại đó ra 3 điểm. Loại A được 5 điểm, loại B được 4 điểm, loại C được 3 điểm

Điều kiện thưởng là công nhân nào vi phạm 1 trong 4 chỉ tiêu sẽ bị loại C và không được thưởng. Tiền thưởng cụ thể của từng người không căn cứ vào loại AB mà căn cứ vào tổng số điểm để xếp nhóm thưởng. Nhóm 1 được 20 điểm, nhóm 2 từ 17-19 điểm, nhóm 3 dưới 17 điểm.

Tiền thưởng được tính cho 1 điểm sau đó nhân với tổng số điểm.

+ Điều kiện và mức thưởng

- Điều kiện thưởng là những quy định tối thiểu mà công nhân phải đạt được trở lên mới được thưởng, không đạt được mức đó sẽ không được thưởng.
- Mức thưởng: Tuỳ đối tượng mà có mức thưởng khác nhau. Khi xây dựng mức thưởng cần chú ý:

Căn cứ vào tính chất phức tạp và tầm quan trọng của công việc, điều kiện lao động ở từng bộ phận, từng người.

Bảo đảm mối quan hệ giữa công nhân làm lương sản phẩm với lương thời gian, giữa công nhân chính và công nhân phụ, giữa lao động trực tiếp và gián tiếp

Bảo đảm vai trò động viên vật chất của tiền thưởng, đặc biệt trong điều kiện hiện nay.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày nội dung sử dụng thời gian, chất lượng và cường độ lao động?
2. Trình bày khái niệm định mức lao động? tác dụng của định mức lao động?
3. Nêu khái niệm, chức năng, vai trò tiền lương? Các hình thức tiền lương trong doanh nghiệp?

Chương 6: MỞ RỘNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Mã số của chương 6: MH 16 - 06

Mục tiêu:

- Đánh giá đầy đủ các hoạt động của doanh nghiệp
- Khảo sát, tham quan các mô hình doanh nghiệp điển hình
- Nắm bắt thị trường: Vật liệu, vật tư, cung cầu, nhân lực liên quan, địa bàn để có chiến lược mở rộng doanh nghiệp
- Tuân thủ đúng quy định, quy phạm trong luật doanh nghiệp.

Nội dung:

6.1 Ý NGHĨA CỦA VIỆC MỞ RỘNG VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

- Trình bày được ý nghĩa của việc mở rộng và phát triển doanh nghiệp

Ý nghĩa

- Chứng tỏ được ưu thế của doanh nghiệp trên thị trường
- Trình độ quản lý của doanh nghiệp đạt đến một trình độ nhất định
- Giải quyết việc làm cho nhiều lao động.
- Tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu của con người.

Các nguyên tắc cần tuân thủ trước khi mở rộng và phát triển doanh nghiệp.

- Trước khi tính đến việc phát triển doanh nghiệp của mình, việc đầu tiên là bạn phải có một cơ sở nền tảng vững chắc để từ đó phát triển. Bạn phải tìm ra những điểm yếu trong hoạt động của doanh nghiệp kể cả những cái đang có lời.
- Việc mở rộng và phát triển của doanh nghiệp sẽ thu được kết quả nếu bạn rút ra được những bài học kinh nghiệm từ hoạt động trong thời gian qua của doanh nghiệp.
- Khi các kế hoạch mở rộng và phát triển doanh nghiệp đã được thực hiện, bạn phải dựa vào những nhà quản lý mà bạn đã uỷ thác trách nhiệm cho họ. Khi đó sẽ không có ai để lừa dối được bạn về cách quản lý. Từ đó bạn xây dựng cho mình những kinh nghiệm.
- Cần nhớ rằng sau khi doanh nghiệp đã được mở rộng thì bạn phải kiểm tra và áp dụng những hệ thống đã và đang được sử dụng trong ngành nghề của bạn.
- Hãy tách biệt việc kinh doanh của bạn với những tài sản cá nhân càng xa càng tốt. Đừng nhập nhằng giữa tài sản cá nhân và tài sản doanh nghiệp.

Những điều nên và không nên khi mở rộng và phát triển doanh nghiệp.

Những điều nên:

- Tiết kiệm tiền
- Kiên trì trong lĩnh vực mà bạn yêu thích

- Hiểu biết về doanh nghiệp của mình trước khi bạn bắt đầu mở rộng và phát triển doanh nghiệp
- Bắt chước những thành công của người khác trong lĩnh vực kinh doanh của mình
- Hãy chuyên môn hóa cho dù với một sản phẩm
- Tìm một sản phẩm hoặc dịch vụ mà khách hàng có nhu cầu hoặc mong muốn, được khách hàng cho là không có sản phẩm thay thế, không chịu ảnh hưởng của việc điều chỉnh giá
- Đưa ra mức giới hạn về trách nhiệm của bạn.
- Tìm cho mình một luật sư, một kế toán và đại lý bảo hiểm trước khi bạn bắt đầu.
- Chuẩn bị một bản kế hoạch kinh doanh
- Lập danh mục các điểm mạnh, yếu để so sánh trước mỗi quyết định quan trọng.
- Xây dựng cho bạn một kế hoạch kiểm soát nội bộ.
- Quay lại chia sẻ với cộng đồng

Những điều không nên:

- Không bao giờ ký hợp đồng nếu luật sư của bạn chưa kiểm tra.
- Không nên vội vã.
- Tránh các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực hàng tiêu dùng – lĩnh vực không có quyền định giá.
- Không cạnh tranh với những kẻ có khả năng tiêu diệt đối thủ cùng ngành nghề, trừ khi bạn có một mảng thị trường riêng biệt.

6.2 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

- Đánh giá đầy đủ các hoạt động của doanh nghiệp

Nội dung

Trước khi mở rộng và phát triển doanh nghiệp, bạn cần nhìn nhận lại hoạt động của doanh nghiệp bằng cách đánh giá những mặt sau đây:

- Vốn đầu tư: Xác định vốn đến thời điểm chuẩn bị mở rộng và phát triển doanh nghiệp.
- Vốn lưu động phát sinh trong quá trình kinh doanh và vốn cần huy động thêm (huy động từ nguồn nào)
- Doanh thu
- Giá trị các sản phẩm còn tồn kho
- Giá trị các hợp đồng còn tồn tại
- Thuế và các khoản phải nộp ngân sách
- Chi phí nguồn năng lượng
- Thu nhập bình quân tháng của người lao động
- Nguồn nhân lực lao động.
- + Tổng số lao động tuyển mới

- + Tổng số lao động lớn tuổi
- + Tổng số lao động phải đào tạo lại
- + Tổng số lao động có đến cuối kỳ

6.3 TỔ CHỨC HỘI THẢO, LẬP KẾ HOẠCH

Mục tiêu

- Trình bày được nội dung tổ chức hội thảo, lập kế hoạch

Nội dung

- Lập kế hoạch

Trước khi mở rộng và phát triển doanh nghiệp, nên tham vấn với luật sư, người phụ trách kế toán và đại lý bảo hiểm để tạo ra lợi ích cho những nhân viên tương lai cũng như cho doanh nghiệp. Mục đích là tạo ra lợi ích đủ để tuyển dụng và giữ những nhà quản lý suất sắc. Những khoản dự phòng cần được cân nhắc cho việc nghỉ hưu, bảo hiểm y tế, nghỉ dưỡng và các khoản phụ cấp cho ngày nghỉ lễ,...

Trong kế hoạch mở rộng và phát triển doanh nghiệp cần chú ý các vấn đề sau:

- Mở rộng và phát triển đến mức độ nào
- Xác lập cơ sở pháp lý của quy mô sản xuất kinh doanh mới.
- Lượng vốn cần huy động để mở rộng và phát triển doanh nghiệp, nguồn vốn này huy động ở đâu.
- Lực lượng các bộ quản lý, điều hành, kỹ thuật có khả năng đáp ứng nhu cầu mở rộng và phát triển doanh nghiệp không?
- Nguồn nhân lực hiện có có đáp ứng đòi hỏi khi mở rộng và phát triển doanh nghiệp không? Những ai cần đào tạo thêm, số lượng cần tuyển mới, tuyển mới ở những vị trí nào?
- Hệ thống kho tàng, nhà xưởng đáp ứng được ở mức độ nào khi mở rộng và phát triển doanh nghiệp
- Khả năng cạnh tranh của các sản phẩm khi mở rộng và phát triển doanh nghiệp. Sản phẩm nào là sản phẩm chiến lược trong quá trình mở rộng và phát triển doanh nghiệp.
- Khả năng và thời gian thu hồi vốn
- Dự báo những rủi ro, thiệt hại.

6.4 Thu thập, xử lý thông tin và xin ý kiến

Mục tiêu

- Trình bày được nội dung thu thập, xử lý thông tin

Nội dung

- Nội dung chủ yếu thu thập các thông tin, xác định nhu cầu thông tin, đối tượng nhận thông tin, việc thu nhận thông tin ban đầu. Bằng nhiều hình thức

khác nhau như: kiểm kê, thống kê, quay phim, chụp ảnh,... Một cách thường xuyên những hiện tượng kinh tế phát sinh trong thị trường và doanh nghiệp. .

- Gia công xử lý thông tin
- + Trước hết tổng hợp số liệu.
- + Tổ chức hệ thống sổ sách thống kê khoa học.
- + Cải tiến kỹ thuật tính toán.

Sau đó làm tốt việc sử lý thông tin, phân tích tình hình, nêu các mặt tốt xấu, những nguyên nhân ảnh hưởng tới kết quả đạt được, ... Nếu không phân tích thì các số liệu thu được không có ý nghĩa và căn cứ để ra quyết định đúng trong công tác mở rộng phát triển doanh nghiệp.

Kết quả của toàn bộ thông tin để xin ý kiến cấp trên.

6.5 CHUẨN BỊ VÀ TRIỂN KHAI

Căn cứ vào kế hoạch mở rộng và phát triển, doanh nghiệp chuẩn bị đầy đủ các vấn đề. Chỉ mở rộng và phát triển doanh nghiệp khi điều kiện đã chín muồi.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày ý nghĩa của việc mở rộng và phát triển doanh nghiệp? Các nguyên tắc cần tuân thủ trước khi mở rộng và phát triển doanh nghiệp? Nêu những điều nên và không nên khi mở rộng và phát triển doanh nghiệp?
2. Trước khi mở rộng và phát triển doanh nghiệp, cần đánh giá lại những mặt nào của doanh nghiệp?
3. Trong kế hoạch mở rộng và phát triển doanh nghiệp cần chú ý các vấn đề gì?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tổng cục dạy nghề (2012), *Giáo trình Tổ chức và quản lý sản xuất*, Tổng cục dạy nghề ban hành, Hà Nội.
- Nguyễn Thượng Chính (2006), *Giáo trình Tổ chức sản xuất*, Nhà xuất bản Hà Nội.